

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU SÔNG BÉ**

Số: 02/CSSB/KTTC

V/v: Công bố thông tin Báo cáo
thường niên năm 2020.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Chơn Thành, ngày 14 tháng 4 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC.**

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ**
- Mã chứng khoán: SBR.
- Địa chỉ: Quốc lộ 14, Tổ 8, Ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.
- Số điện thoại: (0271) 3667249, (0271) 3640502.
- Website: www.caosusongbe.vn

II. NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

- Họ và tên: Huỳnh Quang Vĩnh.
- Địa chỉ: Phường Tân Xuân, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.
- Số điện thoại: 0913880074.
- Loại thông tin công bố: Định kỳ.

III. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN

Báo cáo thường niên Công ty Cổ phần cao su Sông Bé năm 2020 (đính kèm: Báo cáo thường niên và Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2020).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 31/3/2020 tại đường dẫn: <http://caosusongbe.vn/category/thong-tin-co-dong/bao-cao-tai-chinh/>.



Chúng tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật các thông tin đã công bố./.

Trân trọng!

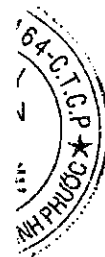
Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Sở GD&ĐT Hà Nội;
- Lưu VT, KTTC.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ
THÔNG TIN
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Quang Vinh



2

Chơn Thành, ngày 31 tháng 03 năm 2021

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ
NĂM 2020**

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội;
- Quý cổ đông Công ty.

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3800100464
- Vốn điều lệ: **813.961.920.000** đồng (Tám trăm mười ba tỷ, chín trăm sáu mươi một triệu, chín trăm hai mươi ngàn đồng).
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: **813.961.920.000** đồng (Tám trăm mười ba tỷ, chín trăm sáu mươi một triệu, chín trăm hai mươi ngàn đồng).
- Địa chỉ: Quốc lộ 14, Tổ 8, Ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.
- Số điện thoại: (0271) 3667249, (0271) 3640502.
- Số fax: (0271) 3667260
- Website: www.caosusongbe.vn
- Mã cổ phiếu: SBR.
- Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty được thành lập theo Quyết định số 697/QĐ-UB ngày 16/6/1983 của UBND tỉnh Sông Bé (cũ).

Ngày 01/7/2010 UBND tỉnh ra Quyết định số 1492/QĐ-UBND chuyển đổi Công ty Cao su Sông Bé thành Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé.

Ngày 25/10/2018, Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé đã tổ chức thành công cuộc đấu giá bán cổ phần lần đầu ra công chúng tại Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh, với số lượng cổ phần đưa ra đấu giá là 41.000.000 cổ phần, số lượng cổ

phần trúng đấu giá là 310.200 cổ phần, giá đấu thành công cao nhất là 10.300 đồng/cổ phần, giá đấu thành công thấp nhất là 10.000 đồng/cổ phần, giá đấu thành công bình quân là 10.002 đồng/cổ phần. Sau đó, Công ty đã tiếp tục triển khai chào bán thỏa thuận số lượng cổ phần không bán hết trong đợt chào bán cổ phần ra lần đầu ra công chúng tại Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh, số lượng cổ phần của các nhà đầu tư tham gia mua là: 305.500 cổ phần.

Ngày 26/12/2018, Công ty tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất thành lập Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé.

Ngày 03/01/2019, Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo giấy CNĐKDN số 3800100464 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 03/01/2019, với mức vốn điều lệ là 821.034.960.000 đồng (Tám trăm hai mươi một tỷ không trăm ba mươi bốn triệu chín trăm sáu mươi ngàn đồng).

Ngày 08/8/2019 Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp CNĐKDN, đăng ký thay đổi lần thứ bảy, với mức vốn điều lệ là 813.961.920.000 đồng (Tám trăm mười ba tỷ, chín trăm sáu mươi một triệu, chín trăm hai mươi ngàn đồng).

Ngày 22/10/2020 Công ty được Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu trên sàn UPCOM.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

a) Ngành nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Trồng cây cao su	0125 (Chính)
2	Trồng cây lâu năm khác	0129
3	Trồng cây hàng năm khác	0119
4	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng gỗ nguyên sinh	2013
5	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: bán buôn cao su, phân bón, hóa chất, chất dẻo dạng nguyên sinh, tơ, xơ, sợi dệt, phế liệu, phế thải kim loại; phi kim loại.	4669

b) Địa bàn kinh doanh:

Về cơ sở hoạt động, Công ty có 04 Nông trường quản lý tổng diện tích là 4.982,34 ha (trong đó: diện tích cao su 4.719,72 ha và diện tích rừng trồng và rừng tự nhiên 262,62ha), 01 Nhà máy Chế biến mủ, 06 phòng nghiệp vụ hoạt động trên địa bàn

06 huyện: Huyện Chơn Thành, huyện Bù Đốp, huyện Bù Đăng, huyện Lộc Ninh, huyện Đồng Phú, huyện Bàu Bàng tỉnh Bình Dương.

Sản phẩm chủ lực của Công ty: Mủ cốm SVR 3L được sản xuất và kiểm nghiệm theo tiêu chuẩn mủ cao su Việt Nam TCVN 3769:2016.

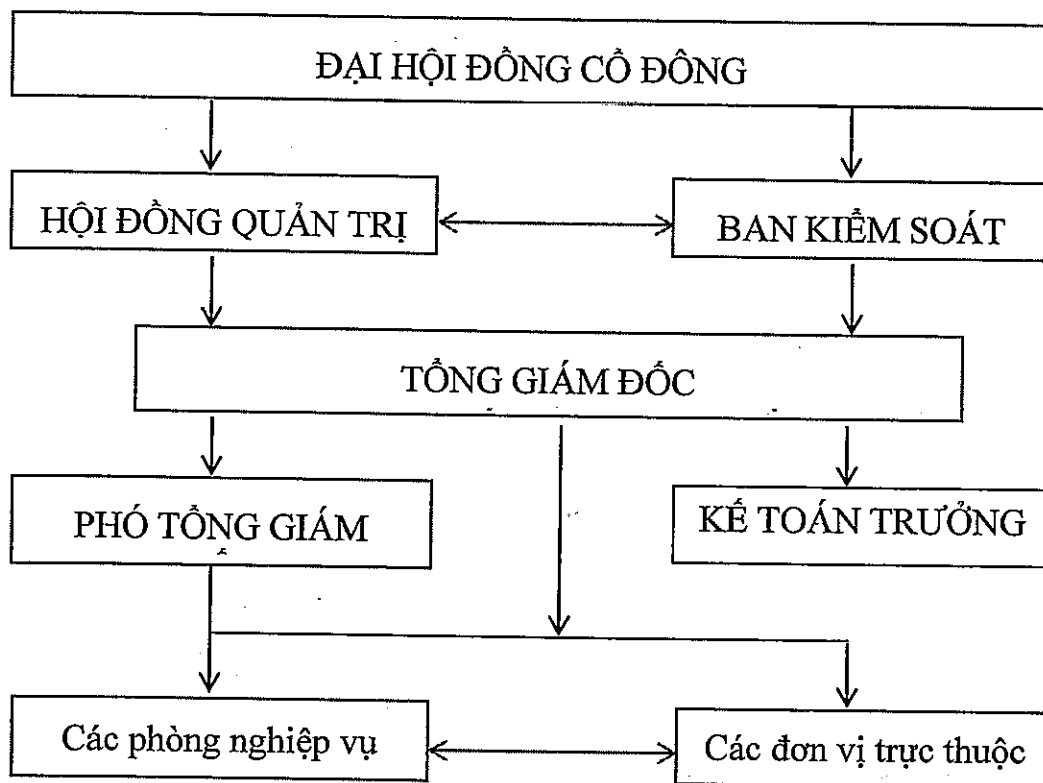
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

a) Mô hình quản trị:

Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé hoạt động theo “Mô hình quản trị có Ban Kiểm soát”, (Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc)

b) Cơ cấu bộ máy quản lý:

Sơ đồ tổ chức hiện tại của Công ty



Hiện tại Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé đang áp dụng mô hình tổ chức của Công ty cổ phần. Mô hình quản trị của Công ty bao gồm Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc trực tiếp chỉ đạo, điều hành 04 nông trường, 01 nhà máy và 06 phòng nghiệp vụ. Các bộ phận thành lập và hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ cụ thể. Công ty thực hiện quy định phân cấp thẩm quyền ra quyết định đối với từng cấp quản trị tại quy chế quản trị. Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý hiện tại đã đáp ứng được nhu cầu quản trị, quản lý Công ty, đảm bảo hiệu quả quản trị của Hội đồng Quản trị, Ban điều hành, theo đó:

Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền quyết định cao nhất của Công ty theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một lần theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị của Công ty hiện tại có 05 thành viên.

Ban kiểm soát

Ban kiểm soát là cơ quan trực thuộc Đại hội đồng cổ đông do Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Vai trò của Ban kiểm soát là đảm bảo quyền lợi của các cổ đông và giám sát các hoạt động của Công ty theo quy định pháp luật. Ban kiểm soát của Công ty hiện tại gồm 03 thành viên, hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban điều hành Công ty.

Ban điều hành

Cơ cấu Ban điều hành Công ty gồm 03 thành viên: 01 Tổng Giám đốc, 01 Phó Tổng Giám đốc và 01 Kế toán trưởng.

Tổng Giám đốc là người điều hành cao nhất mọi hoạt động của Công ty, có toàn quyền quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty theo quy định trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và pháp luật về việc điều hành hoạt động của Công ty và việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

Phó Tổng Giám đốc là người giúp việc cho Tổng Giám đốc trong việc quản lý điều hành một số lĩnh vực hoạt động của Công ty theo sự phân công, uỷ quyền của Tổng Giám đốc, báo cáo và chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được Tổng Giám đốc phân công, uỷ quyền.

Kế toán trưởng chịu trách nhiệm tham mưu, giúp việc cho Tổng Giám đốc trong công tác kế toán, tài chính của Công ty, có các quyền và nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

Các phòng nghiệp vụ, nông trường, nhà máy.

Thực hiện công việc theo đúng chức năng, nhiệm vụ được phân công.

4. Định hướng phát triển

a) Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

Trong giai đoạn 2020 – 2025 phấn đấu thực hiện đạt một số chỉ tiêu cơ bản cho toàn Công ty như sau:

- Diện tích vườn cây cao su: 4.247,12ha (Trong đó: Vườn cây cao su kinh doanh 3.690,25ha, vườn cây cao su kiến thiết cơ bản 556,87ha). Hàng năm phấn đấu đưa vào khai thác 100,00ha từ vườn cây cao su kiến thiết cơ bản.

- Diện tích vườn cây cao su thanh lý để trồng tái canh: 104,77ha tại Nông trường Nha Bích.

- Diện tích khác: 908ha chủ yếu là thực hiện các dự án: Trồng chuối cây mô, Năng lượng mặt trời, Sân Golf, Khu dịch vụ, Trồng cây keo lai và bung bầu, suối...

- Sản lượng mủ cao su Công ty khai thác: 34.220 tấn.

- Sản lượng mủ cao su Công ty thu mua tiểu điền: 19.780 tấn.

- Sản lượng mủ cao su Công ty chế biến: 54.000 tấn.

- Hàng năm thực hiện xây dựng, sửa chữa (theo nhu cầu thực tế): nhà tập thể công nhân, nhà xưởng chế biến mủ, nhà văn phòng làm việc, nhà chốt bảo vệ, trụ sở các đơn vị, đường lô cao su, cầu, cống thoát nước và các công trình thiết yếu khác.

- Tiếp tục thực hiện hoàn thành hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Đông Bắc để trồng chuối cây mô tại Nông trường Nha Bích với tổng diện tích 300ha.

- Tìm kiếm nhà đầu tư để hợp đồng hợp tác kinh doanh trên diện tích đất Công ty thuê 21,00ha trong Khu công nghiệp Becamex Bình Phước.

- Triển khai các thủ tục để thực hiện khai thác đá tại Nông trường Bù Đốp và Nông trường Lộc Thạnh.

- Triển khai các thủ tục để xây dựng trại chăn nuôi heo tại Nông trường Nghĩa Trung, Nông trường Bù Đốp và tìm kiếm nhà đầu tư để hợp đồng hợp tác kinh doanh.

b) Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty:

Thực hiện tốt chính sách môi trường trên toàn Công ty, thường xuyên theo dõi giám sát chất lượng nước thải tại Nhà máy chế biến mủ Ngĩa Trung đảm bảo các chỉ tiêu về vệ sinh môi trường theo quy định của nhà nước.

Hàng năm tiến hành kiểm tra, thăm khám sức khỏe định kỳ cho người lao động và Tổ chức các lớp An toàn vệ sinh lao động nhằm nâng cao ý thức cho người lao động khi tham gia lao động, sản xuất tại Công ty.

Tiếp tục vận động người lao động, đoàn viên công đoàn ủng hộ quỹ “Vì người nghèo”, quỹ “Mái ấm công đoàn”, quỹ “Phòng chống thiên tai”, thường xuyên tổ chức thăm hỏi, tặng quà các gia đình chính sách, hộ có hoàn cảnh khó khăn tại địa phương.

5. Các rủi ro: :

a) Rủi ro Tài chính

* Rủi ro tỷ giá

Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé là doanh nghiệp có sản lượng xuất khẩu cao su đến các thị trường nước ngoài không cao, cho nên không phụ thuộc vào tỷ giá. Tuy

101
ÔN
Ổ F
CAK
ÔN
HANI

nhiên tỷ giá biến động cũng sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, các khoản nợ vay sẽ là mối quan tâm khi tỷ giá tăng thêm gánh nặng tín dụng cho Công ty, do đó Công ty phải theo sát diễn biến tỷ giá hối đoái, động thái điều chỉnh chính sách của Nhà nước để có những động thái ứng phó phù hợp.

* Rủi ro thị trường tiêu thụ

Việt Nam trở thành một trong những quốc gia hàng đầu trong xuất khẩu cao su thiên nhiên là một thế mạnh hỗ trợ cho Công ty. Tuy nhiên, trong năm 2020, do chịu nhiều tác động của dịch Covid 19 trên toàn cầu dẫn đến nhu cầu tiêu thụ cao su biến động không ổn định cùng với sự cạnh tranh ngày càng gay gắt đã ảnh hưởng lớn đến tình hình tiêu thụ của Công ty. Bên cạnh đó, yêu cầu ngày một cao của khách hàng cũng đặt ra những thách thức không nhỏ, yêu cầu các doanh nghiệp trong nước nói chung và Công ty nói riêng cần cải thiện, đầu tư hơn nữa.

* Rủi ro về giá

Trong năm 2020, giá cao su liên tục biến động do tác động nhiều mặt từ dịch Covid 19, lượng cung vẫn vượt quá nhiều so với lượng cầu, mang lại nhiều thách thức cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

* Rủi ro lãi vay

Công ty dùng các khoản vay ngân hàng để hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như đầu tư xây dựng cơ bản. Việc lựa chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay phù hợp thông qua sự đánh giá phân tích tình hình thị trường để đưa ra quyết định vay nhằm có được lãi suất có lợi nhất vừa đảm bảo kế hoạch của Công ty.

b) Rủi ro về chính sách, pháp luật

Với sự hoạt động theo mô hình và ngành nghề kinh doanh như hiện nay, Công ty chịu sự chi phối bởi các văn bản hiện hành như Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, các Luật về Thuế và các Luật liên quan khác. Do đó, việc thay đổi các chính sách, các văn bản luật và dưới luật sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của Công ty.

c) Rủi ro khác

Rủi ro về thời tiết, mùa vụ cũng sẽ tác động lớn đến sản lượng cao su. Ngoài ra, các rủi ro khác như thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, tuy không xảy ra thường xuyên nhưng nếu xảy ra cũng sẽ gây ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến sản xuất kinh doanh của Công ty, nên Công ty luôn có những biện pháp phòng ngừa nhằm giảm thiểu thiệt hại một cách thấp nhất.

d) Các giải pháp hạn chế rủi ro

Chú ý quan tâm đến công tác chăm sóc, bảo vệ vườn cây, tăng sản lượng khai thác nhằm giảm chi phí giá thành, góp phần tăng lợi nhuận Công ty.

Không ngừng nghiên cứu, tìm hiểu thị trường; nâng cao chất lượng, đa dạng hóa chủng loại sản phẩm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường cao su thiên nhiên trong nước cũng như xuất khẩu.

Đề ra phương án dự phòng cho các trường hợp tỷ giá biến động nhằm hạn chế tới hoạt động kinh doanh của Công ty.

Điều hành, sử dụng dòng tiền hiệu quả, hợp lý, đảm bảo tối ưu cho công tác sản xuất kinh doanh của Công ty.

Nghiêm túc tuân thủ chính sách pháp luật của nhà nước, thường xuyên cập nhật những quy định mới của pháp luật.

Các hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty luôn gắn liền với công tác bảo vệ môi trường và thân thiện với thiên nhiên, giảm thiểu tối thiểu tác hại từ hoạt động sản xuất đến môi trường xung quanh.

II. Tình hình hoạt động trong năm 2020

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

a) Thu mua, chế biến, kinh doanh mủ cao su:

Hoạt động chế biến, kiểm nghiệm mủ thực hiện theo đúng quy trình kỹ thuật, quản lý theo chất lượng ISO 9001:2015, đảm bảo Mủ thành phẩm đạt tiêu chuẩn mủ cao su Việt Nam TCVN 3769 : 2016. Tổng sản lượng mủ chế biến: 6.900 tấn/8.425 tấn, đạt 81,89% (trong đó: (1) Sản lượng chế biến đại điền: 5.324 tấn/5.125 tấn, đạt 104%, (2) Sản lượng chế biến tiểu điền: 1.576 tấn/3.300 tấn, đạt 48% (do từ ngày 01/8/2020 Công ty đã ngừng hoạt động sản xuất chế biến mủ tại NMCB mủ Tham Rót, nên ngưng mua tiểu điền).

Mủ thành phẩm: Năm 2020 Công ty đã bán ra thị trường 7.520 tấn mủ SVR3L, giá bán bình quân 33,31 triệu đồng/tấn mủ SVR. Trong năm, Công ty không ghi nhận được trường hợp phàn nàn nào của khách hàng

b) Chăm sóc, khai thác mủ cao su và các hoạt động quản lý, bảo vệ rừng:

Tổng diện tích vườn cây cao su 4.641,32ha (trong đó diện tích: diện tích vườn cây khai thác đại điền là 3.672,87ha; vườn cây KTCB 788,90ha; cao su bán vỏ cạo là 20,23ha; cao su già cỗi, chờ giao dự án 159,32ha); diện tích liên doanh trồng chuối nuôi cấy mô là 269,91ha; diện tích vườn cây keo lai 139,02ha, rừng giá ty 93,2ha, rừng đầu nguồn 23,38ha; diện tích bung bầu, đường lô, đất phi nông nghiệp (kho bãi, nhà xưởng) là 232,96ha.

Vườn cây KD, KTCB được chăm sóc đúng theo quy trình kỹ thuật, bám sát đặc điểm cụ thể của từng vườn cây để vận dụng quy trình chăm sóc phù hợp. Vì vậy, vườn cây phát triển tốt, thông thoáng, sạch sẽ, phòng trị bệnh kịp thời, sản lượng khai thác bình quân đạt 1,57 tấn/ha. Diện tích rừng được quản lý, bảo vệ tốt, không để xảy ra cháy rừng; vườn cây keo lai, rừng giá ty được chăm sóc đúng quy trình, tiết kiệm.

046
TY
ẤN
SU
BÉ
T.B.N.V.

2. Tổ chức và nhân sự

a) Danh sách Ban điều hành

Danh sách Ban điều hành tại thời điểm 31/12/2020

STT	Họ và tên	Chức vụ	CMND/ ĐKKD	CP Sở hữu	Tỷ lệ
01	Nguyễn Đông Dầu	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	285361731	55.900	0,069%
02	Nguyễn Trường Vỹ	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	285459827	16.300	0,020%
03	Huỳnh Quang Vĩnh	Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng	285135767	22.075	0,027%

b) Những thay đổi trong ban điều hành:

Ngày 22/7/2020 Hội đồng quản trị ban hành Quyết định số 24/QĐ-CSSB-HĐQT bổ nhiệm ông Nguyễn Trường Vỹ giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty.

c) Công tác quản lý lao động: Tại thời điểm 31/12/2020 tổng số lao động của Công ty hiện tại là 1.090 người, trong đó có 469 nữ (chiếm 43%). Tuyển dụng mới 364 lao động (trong đó hiện còn làm việc 262 lao động), chấm dứt hợp đồng lao động 372 người. Công tác cán bộ: điều động 23 cán bộ, nhân viên; bổ nhiệm 1 cán bộ.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn:

- Dự án trồng keo lai ở Nông trường Lộc Thạnh: Đã nghiệm thu bàn giao cho Nông trường Lộc Thạnh quản lý, tiếp tục chăm sóc theo đúng quy trình.

- Trồng tái canh (50 ha ở Nha Bích): Công ty đã nghiệm thu đạt yêu cầu theo hợp đồng, bàn giao cho Nông trường Nha Bích quản lý, tiếp tục chăm sóc theo đúng quy trình.

- Dự án liên kết trồng chuối cây mô 269,91 ha ở Minh Lập: Tổng diện tích đất giao cho Công ty Đông Bắc để trồng chuối cây mô là 269,91ha (trong đó Công ty Đông Bắc đã triển khai trồng và thu hoạch được khoảng 175 ha, diện tích còn lại Công ty Đông Bắc đang thực hiện xử lý đất, dự kiến triển khai trồng trong năm 2021).

- Dự án Nhà máy Chế biến mủ cao su Nghĩa Trung: Công ty đang phối hợp các nhà thầu, cung cấp hoàn thiện hồ sơ cho đơn vị kiểm toán độc lập để ban hành chứng thư kiểm toán cho 09/09 gói thầu.

- 06 dự án trọng điểm gồm: Đầu tư xây dựng 04 Cụm công nghiệp 280 ha tại Minh Thắng (đã có văn bản xin chủ trương đầu tư, đang chờ ý kiến đề xuất của UBND huyện Chơn Thành lên Sở Công thương); Đầu tư xây dựng Khu dân cư 17 ha tại Minh

Lập (đang phối hợp với Sở XD triển khai bước pháp lý về lập quy hoạch 1/500); Đầu tư xây dựng Sân golf kết hợp Khu nghỉ dưỡng 243 ha tại Minh Thắng (đang kêu gọi các nhà đầu tư tiềm năng); Đầu tư 02 trại chăn nuôi heo 30 ha tại Nghĩa Trung (đã nộp hồ sơ đề xuất dự án, Sở Kế hoạch Đầu tư đã chủ trì khảo sát vị trí đang chờ ý kiến góp ý của các Sở, Ngành bằng văn bản); Đầu tư khai thác mỏ đá xây dựng 37 ha tại Bù Đốp (đã nộp hồ sơ bổ sung quy hoạch khoáng sản, Sở Xây dựng đang chờ chỉ đạo của Thường trực Tỉnh uỷ); Chuyển 431 ha cao su kinh doanh không hiệu quả sang thực hiện dự án Điện năng lượng mặt trời tại Lộc Thạnh. Đang tiếp tục thực hiện các bước pháp lý theo hướng dẫn của các Sở, Ngành và chỉ đạo UBND tỉnh.

b) Các công ty con, công ty liên kết: Không có

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Kế hoạch 2020	Kết quả thực hiện năm 2020	So với kế hoạch (%)
1. Tổng doanh thu	311.900	324.176	103,90%
- Doanh thu hoạt động kinh doanh	259.900	261.364	100,56%
- Doanh thu hoạt động tài chính	2.000	10.540	527%
- Doanh thu khác	50.000	52.272	104,54%
2. Lợi nhuận trước thuế	39.165	42.271	109,93%
3. Lợi nhuận sau thuế	31.332	34.136	108,94%
4. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	20.000	31.480(7.207 cổ tức)	157,40%
5. Tỷ suất LNST/Vốn chủ sở hữu	0.040	0,042	105%

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2020	Năm 2019
1. Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	21,14	21,47
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	78,86	78,53
2. Cơ cấu vốn			
Tổng nợ phải trả/Nguồn vốn	%	19,18	21,95
Vốn chủ sở hữu/Nguồn vốn	%	80,82	78,05
3. Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,29	1.45

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2020	Năm 2019
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,45	1.81
4. Tỷ suất sinh lời			
Lợi nhuận ST/Doanh thu thuần	%	13,06	10,76
Lợi nhuận ST/Vốn chủ sở hữu	%	4,19	4,15
Lợi nhuận ST/Tổng tài sản	%	3,39	3,24

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần

Tổng số cổ phần:	81.392.192 cổ phần;
Tổng số cổ phần tự do chuyển nhượng:	79.858.396 cổ phần;
Tổng số cổ phần hạn chế chuyển nhượng:	1.533.796 cổ phần.

b) Cơ cấu cổ đông:

Danh mục	Cổ đông trong nước			Cổ đông nước ngoài			Tổng		
	SL sốหุ้น	Giá trị	Tỷ lệ %	SL sốหุ้น	Giá trị	Tỷ lệ %	SL sốหุ้น	Giá trị	Tỷ lệ %
I. Tổng số vốn thực góp	81.392.192	813.921.920.000	100,00%	4.000	40.000.000	0,00%	81.396.192	813.961.920.000	100,00%
1. Cổ đông Nhà nước	79.242.696	792.426.960.000	97,35%	-	-	0,00%	79.242.696	792.426.960.000	97,35%
2. Cổ đông nội bộ	165.084	1.650.840.000	0,20%	-	-	0,00%	165.084	1.650.840.000	0,20%
- Hội đồng quản trị	146.292	1.462.920.000	0,18%	-	-	0,00%	146.292	1.462.920.000	0,18%
- Ban kiểm soát	18.792	187.920.000	0,02%	-	-	0,00%	18.792	187.920.000	0,02%
3. Cổ đông trong Công ty	1.583.412	15.834.120.000	1,95%	-	-	0,00%	1.583.412	15.834.120.000	1,95%
- Cổ phiếu quỹ	-	-	0,00%	-	-	0,00%	-	-	0,00%
- Cán bộ công nhân viên	1.483.412	14.834.120.000	1,82%	-	-	0,00%	1.483.412	14.834.120.000	1,82%
- Tổ chức	100.000	1.000.000.000	0,12%	-	-	0,00%	100.000	1.000.000.000	0,12%
4. Cổ đông ngoài công ty	401.000	4.010.000.000	0,49%	4.000	40.000.000	0,00%	405.000	4.050.000.000	0,50%
- Cá nhân	401.000	4.010.000.000	0,49%	4.000	40.000.000	0,035%	405.000	4.050.000.000	0,50%
- Tổ chức	-	-	0,00%	-	-	0,00%	-	-	0,00%

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của Chủ sở hữu: Không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có.

6.2. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

Tính đến thời điểm 31/12/2020, tổng số lao động của Công ty là 1.090 người, với cơ cấu phân theo giới tính và trình độ chuyên môn được thể hiện cụ thể như sau:

Stt	Trình độ	Số người	Tỷ lệ (%)
I	Phân theo giới tính		
1	Nam	621	56,9
2	Nữ	469	43,1
II	Phân theo trình độ chuyên môn		
1	Trên đại học	3	0,27
2	Trình độ đại học	85	7,79
3	Trình độ cao đẳng	18	1,65
4	Trình độ trung học	75	6,88
5	Lao động có chứng chỉ nghề	64	5,87
6	Lao động phổ thông	846	77,54

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

* Chính sách tuyển dụng

Kế hoạch tuyển dụng: Hàng năm, căn cứ vào nhu cầu tuyển dụng Công ty có kế hoạch tuyển dụng nhân sự.

Thông báo, yêu cầu tuyển dụng: Các yêu cầu tuyển dụng của Công ty trước hết được gửi trực tiếp đến các địa phương để thông báo. Các thông tin chi tiết về hồ sơ và tiêu chuẩn xét tuyển được ghi rõ trong thông báo tuyển dụng.

Nguyên tắc tuyển dụng: Đảm bảo Công khai.

Trình tự tuyển dụng: Các ứng viên xin tuyển dụng phải nộp hồ sơ cho Bộ phận Tổ chức Kế hoạch ở các đơn vị hoặc nộp trực tiếp cho Phòng Tổ chức Công ty. Nếu hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, ứng viên sẽ được kiểm tra tay nghề, kiến thức và kỹ năng. Cuối cùng, khi qua vòng kiểm tra, các ứng viên sẽ được mời đến phỏng vấn. Kết quả sẽ được Phòng Tổ chức thông báo cho ứng viên sau khi có báo cáo tổng kết về quá trình tuyển dụng.

*** Chính sách đào tạo**

Hàng năm công ty đều mở các lớp đào tạo tay nghề cho công nhân có tay nghề kém và các ứng cử viên đã nộp hồ sơ. Ngoài ra, Công ty luôn tạo điều kiện học tập tốt nhất để các nhân viên thích ứng một cách nhanh nhất với môi trường làm việc mới. Công ty khuyến khích người lao động học thêm ngoài giờ làm việc chuyên môn để nâng cao năng lực làm việc tại Công ty, bằng cách: Tạo điều kiện về thủ tục cần thiết để đi học được thuận lợi; Dành một khoảng thời gian nhất định để người lao động tham gia học tập; Có thể trợ cấp một khoản nhất định tiền học phí.

*** Chính sách lương**

Công ty thực hiện chính sách chi trả tiền lương theo quy chế trả tiền lương và thưởng của công ty được toàn thể người lao động công ty thông qua tại hội nghị người lao động hàng năm và đăng ký tại cơ quan lao động thương binh và xã hội được chấp thuận.

Mức lương bình quân qua các năm

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Mức lương bình quân (đồng/người/tháng)	6.993.000	6.450.000	7.087.000

*** Chính sách thưởng**

Công ty thực hiện chính sách chi trả tiền thưởng theo quy chế trả tiền lương và thưởng của công ty được toàn thể người lao động công ty thông qua tại hội nghị người lao động hàng năm và đăng ký tại cơ quan lao động thương binh và xã hội được chấp thuận.

*** Chính sách cổ tức**

Công ty thực hiện chính sách chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm quyết định.

6.3. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Song song với hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty luôn đóng vai trò tích cực trong các hoạt động xã hội, với những nỗ lực vì cộng đồng trong những năm qua

3800
CƠ
CỔ
CÁ
SÔ
T/THA

như phụng dưỡng mẹ Việt Nam anh hùng. Phát động phong trào “Mái ấm Công đoàn” để hỗ trợ xây dựng nhà cho công nhân có hoàn cảnh khó khăn, đóng góp kinh phí hỗ trợ Chương trình xây dựng Nông thôn mới tại địa phương. Tổ chức nhiều đoàn đến thăm và tặng quà cho các đối tượng chính sách với tổng số tiền 72,7 triệu đồng; hỗ trợ mái ấm công đoàn 40 triệu đồng, hỗ trợ cho một số công nhân có hoàn cảnh khó khăn khi thực hiện cách ly (hạn chế tiếp xúc xã hội) do dịch Covid-19 là 38,199 triệu đồng, ủng hộ quỹ cứu trợ tỉnh Bình Phước 50 triệu đồng để ủng hộ công tác phòng, chống dịch Covid-19.

Công ty luôn tâm niệm việc thực hiện trách nhiệm xã hội là một công việc không thể bỏ qua trên con đường hội nhập của mình, bởi nó vừa mang lại lợi ích cho doanh nghiệp, vừa mang lại lợi ích cho xã hội, đặc biệt là nâng cao khả năng cạnh tranh của Công ty. Vì vậy, Công ty luôn tích cực tham gia các hoạt động ủng hộ cộng đồng thông qua hỗ trợ tài chính, vật chất và cả tinh thần; đặc biệt là ở địa phương nơi Công ty đứng chân.

Trong suốt thời gian qua, Công ty đã góp phần không nhỏ trong việc tạo công ăn việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân địa phương, góp phần vào sự phát triển của tỉnh.

6.4. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

Với mong muốn thực hiện trách nhiệm của mình trong việc bảo vệ môi trường, Công ty đã đầu tư hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải với công nghệ tiên tiến tại Nhà máy chế biến mù Nghĩa Trung. Đồng thời, phong cách thiết kế Nhà máy luôn hướng tới môi trường sản xuất xanh, tiết kiệm năng lượng. Nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật về công tác kiểm tra, giám sát môi trường thường xuyên và định kỳ để kịp thời có các biện pháp xử lý nhằm đảm bảo môi trường sản xuất. Khuyến khích lao động, cán bộ, công nhân viên của Công ty sử dụng sản phẩm thân thiện với môi trường, tái sử dụng trong quá trình sản xuất.

Bên cạnh đó, để giảm thiểu các tác động gián tiếp đến môi trường, Công ty đã đẩy mạnh nâng cao ý thức của cán bộ công nhân viên trong sử dụng điện, nước và các văn phòng phẩm bằng các hành động cụ thể như tắt hệ thống điện, hệ thống điều hoà khi không có nhu cầu sử dụng; tuyên truyền, vận động đồng cán bộ công nhân viên hưởng ứng phong trào “Chống rác thải nhựa” do Bộ Tài nguyên và Môi trường phát động.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của Công ty)

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2020 với việc tình hình dịch bệnh covid-19 diễn biến phức tạp và kéo dài một phần làm ảnh hưởng đến tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty; giá mủ còn

diễn biến khó lường, chưa ổn định, có thời điểm giá giảm mạnh công ty vẫn phải bán để đảm bảo hoạt động sản xuất. Bên cạnh đó, lực lượng lao động thường xuyên biến động, phải chịu áp lực cạnh tranh cao trong khâu tuyển dụng, giữ chân người lao động; tình hình công nhân nghỉ ốm đau, thai sản và nghỉ việc không lương nhiều nên có lúc ảnh hưởng đến tình hình thực hiện sản lượng của đơn vị và công ty; đặc thù vườn cây phần lớn là diện tích mới khai thác hoặc đã già cỗi, trái dài trên địa bàn nhiều huyện vùng biên giới, vùng khó khăn; diễn biến thời tiết phức tạp. Tuy nhiên, được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy và Ủy ban Nhân dân tỉnh; các Sở, Ban ngành tỉnh, sự phối hợp của các huyện thị và chính quyền địa phương. Sự quan tâm hỗ trợ của các đơn vị bạn cùng các nhà cung cấp và các đơn vị khách hàng. Sự chủ động xây dựng các giải pháp của Hội đồng Quản trị, điều hành của Ban Tổng Giám đốc Công ty trong hoạt động sản xuất kinh doanh, xây dựng được sự đoàn kết nhất trí trong nội bộ đơn vị, giữa Đảng với chính quyền, giữa các đơn vị trực thuộc, giữa các tổ chức đoàn thể và người lao động. Sự đoàn kết thống nhất của tập thể, lòng nhiệt tình, nhất trí, sáng tạo, tinh thần luôn cố gắng và khắc phục khó khăn của toàn thể người lao động Công ty đã thực hiện hoàn thành và vượt các chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

Cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Kế hoạch 2020	Kết quả thực hiện năm 2020	So với kế hoạch (%)
1. Tổng doanh thu	311.900	324.176	103,90%
- Doanh thu hoạt động kinh doanh	259.900	261.364	100,56%
- Doanh thu hoạt động tài chính	2.000	10.540	527%
- Doanh thu khác	50.000	52.272	104,54%
2. Lợi nhuận trước thuế	39.165	42.271	109,93%
3. Lợi nhuận sau thuế	31.332	34.136	108,94%
4. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	20.000	31.480	157,40%
5. Tỷ suất LNST/Vốn chủ sở hữu	0.040	0,042	105%

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Tổng tài sản năm 2020 là 1.007 tỷ đồng so với 1.042 tỷ đồng năm 2019 đã giảm 35 tỷ đồng chiếm 3,36% so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân là do giảm vườn cây già thanh lý, trích khấu hao tài sản theo quy định và giảm lượng thành phẩm tồn kho.

b) Cơ cấu vốn

Tổng nợ phải trả năm 2020 là 193 tỷ đồng so với 228 tỷ đồng năm 2019 giảm 35 tỷ đồng chiếm 15,35%, trong đó nợ ngắn hạn năm 2020 là 147 tỷ đồng so với 123 tỷ đồng năm 2019 tăng 24 tỷ đồng chiếm 19,51% do tăng quỹ phúc lợi, tăng nộp ngân sách Nhà nước và phải trả nhân viên; phần nợ dài hạn là 46 tỷ đồng so với 105 tỷ đồng năm 2019 giảm 59 tỷ đồng chiếm 56,19% là do giảm khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Nguồn vốn chủ sở hữu là 813,961 tỷ đồng chiếm 80.81% trong tổng nguồn vốn.

Tổng nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu năm 2020 là 23,74% so với tỉ lệ năm 2019 là 26,85% đã giảm 3,11% là do Công ty cơ cấu lại nguồn vốn, giảm vay dài hạn và thuê tài chính.

c) Khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán nhanh là 1,29 lần và khả năng thanh toán hiện hành 1,45 lần cho thấy Công ty có đủ khả năng tài chính để thanh toán các khoản nợ đến hạn.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Thực hiện tốt phương án tái cơ cấu bộ máy tổ chức theo đề án đã được phê duyệt, hoạt động đầu tư theo hướng tập trung nguồn lực cho các ngành nghề kinh doanh chính, ngành nghề Công ty có lợi thế cạnh tranh, tránh đầu tư manh mún, phân tán; thực hiện thoái vốn các dự án ngoài ngành chính, các dự án không hiệu quả. Ngoài ra, tiếp tục tìm kiếm thêm cơ hội đầu tư khi có điều kiện trên cơ sở đảm bảo hiệu quả kinh tế.

Ban Tổng Giám đốc Công ty thường xuyên theo dõi sát sao và có những chỉ đạo quyết liệt, kịp thời, điều phối sản xuất hợp lý nhằm phát huy tối đa nhân lực, năng suất thiết bị máy móc, tiết kiệm nhiên liệu, hợp lý hóa sản xuất để giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm.

Chú trọng phát triển, hoàn thiện chiến lược thị trường theo 02 hướng cơ bản là phát triển thị trường xuất khẩu kết hợp với việc mở rộng và phát triển thị trường trong nước; đồng thời đa dạng hóa cơ cấu sản phẩm nhằm gia tăng sức cạnh tranh trên thị trường.

Chú ý theo dõi công tác trồng trọt, chăm sóc, khai thác tại các nông trường và công tác sản xuất tại các nhà máy, đánh giá định kỳ để kịp thời phát hiện các vấn đề phát sinh và nhanh chóng giải quyết, đảm bảo chất lượng sản phẩm.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Năm 2020 được dự báo tiếp tục gặp nhiều khó khăn, tuy nhiên với những điều kiện thuận lợi, khó khăn và những vấn đề tồn tại của riêng Công ty như báo cáo đã nêu, Công ty đã định hướng mục tiêu, nhiệm vụ trong năm 2020 như sau:

a) Xây dựng Tổ chức Đảng, tổ chức chính quyền đạt hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; các tổ chức đoàn thể đạt vững mạnh xuất sắc.

b) Thực hiện đạt kết quả các chỉ tiêu SXKD sau:

- Sản lượng đại điền:	5.125 tấn
- Sản lượng tiểu điền:	3.300 tấn
- Sản lượng chế biến:	8.425 tấn
- Sản lượng tiêu thụ:	8.000 tấn
- Giá bán mủ cao su bình quân trong năm:	32 triệu đồng/tấn
- Giá thành bình quân mủ đại điền:	31,5 triệu đồng/tấn
- Giá thành bình quân mủ tiểu điền:	32 triệu đồng/tấn
- Tổng doanh thu và thu nhập khác:	308 tỷ đồng
Trong đó: + Doanh thu từ bán mủ:	256 tỷ đồng
+ Thu nhập khác	52 tỷ đồng
- Tổng lợi nhuận:	40 tỷ đồng
- Tổng thuế nộp ngân sách:	20 tỷ đồng
- Tiền lương bình quân:	6.500.000 đồng/người/tháng
- Thu nhập bình quân:	7.000.000 đồng/người/tháng
- Chăm sóc, bảo vệ tốt vườn cây KTCB: 864,88 ha, VCKD: 3.648,04 ha.	
- Đưa vào khai thác mới 150ha cao su KTCB đến chu kỳ kinh doanh tại các đơn vị.	

c) Mủ thành phẩm đạt tiêu chuẩn mủ cao su Việt Nam TCVN 3769 : 2016 trên 97% mủ thành phẩm đạt hạng SVR 3L. Duy trì áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015. Duy trì đánh giá nội bộ 1 lần/năm và đánh giá của tổ chức Afnor.

d) Đào tạo và tuyển dụng lao động đáp ứng kịp thời yêu cầu sản xuất của các đơn vị trong toàn công ty. Nâng cao trình độ, tay nghề cho người lao động, phần đầu tỷ lệ công nhân đạt tay nghề kỹ thuật loại A, B trên 97.%.

e) Tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, đảm bảo hệ thống xử lý nước thải vận hành tốt đảm bảo các chỉ tiêu của nước xả thải đạt tiêu chuẩn cho phép theo quy định.

f) Chi trả lương, thưởng, các chế độ bảo hiểm cho người lao động kịp thời và đúng quy định.

g) Tiếp tục đầu tư nâng cấp, sửa chữa đường lô, đường nội bộ (Tập trung cho các tuyến đường phục vụ công nhân và xe vận chuyển mủ) theo nhu cầu thực tế, phục vụ sản xuất kinh doanh tại các nông trường.

h) Tiếp tục duy trì áp dụng hệ thống ISO 9001 : 2015 và hệ thống quản lý phòng thí nghiệm theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025 : 2017 đối với sản phẩm mủ SVR 3L.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

Năm 2020 được xem là một năm khá khó khăn đối với thị trường trong nước và quốc tế nói chung và với Công ty nói riêng do tác động của đại dịch Covid 19, giá cao su biến động liên tục và sự cạnh tranh trên thị trường ngày càng khốc liệt, tuy nhiên được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy và Ủy ban Nhân dân tỉnh; các Sở, Ban ngành tỉnh, sự phối hợp của các huyện thị và chính quyền địa phương. Sự quan tâm hỗ trợ của các đơn vị bạn, các nhà cung cấp và các đơn vị khách hàng cùng với nỗ lực phấn đấu không mệt mỏi của Ban Lãnh đạo cùng toàn bộ công nhân đã giúp công ty hoàn thành tốt các mục tiêu, kế hoạch đề ra, cụ thể Công ty đạt và vượt các chỉ tiêu chính về tổng doanh thu, nộp ngân sách và tổng lợi nhuận; thu nhập của cán bộ công nhân viên ổn định. Vốn và tài sản của các cổ đông được sử dụng một cách hiệu quả, bảo toàn. Đồng thời, Công ty cũng cân đối được nguồn đầu tư, bảo đảm hài hòa lợi ích của các cổ đông và có phần phân phối cho người lao động thông qua chính sách tiền lương và việc sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty

Hội đồng quản trị đã chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc Công ty nghiêm túc thực hiện chế độ báo cáo tài chính quý, báo cáo tài chính bán niên, báo cáo tài chính năm 2020 và thực hiện việc công bố thông tin đầy đủ, kịp thời, đúng quy định của Nhà nước.

Hội đồng quản trị tổ chức họp định kỳ hàng tháng và triệu tập các cuộc họp đột xuất nhằm đánh giá tình hình hoạt động sản xuất trong tháng, bám sát chỉ tiêu kế hoạch năm để chỉ đạo Ban điều hành tổ chức thực hiện hiệu quả chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên thường xuyên tham gia các cuộc họp giao ban định kỳ do Ban Tổng Giám đốc mời, thông qua các cuộc họp giao ban để đóng góp ý kiến đối với hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như công tác điều hành của Ban lãnh đạo Công ty.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị thực hiện nghiêm túc công việc quản trị Công ty theo đúng các quy định về Quản trị Công ty áp dụng cho các công ty đại chúng và Điều lệ, Quy chế Quản trị của Công ty Cổ phần cao su Sông Bé.

Các thành viên Hội đồng quản trị thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của một thành viên Hội đồng quản trị theo đúng Điều lệ, quy chế Quản trị của Công ty và sự phân công của Chủ tịch Hội đồng quản trị một cách trung thực; tuân thủ các chuẩn

mục hành vi, đạo đức nghề nghiệp của thành viên Hội đồng quản trị; luôn hành động vì quyền lợi của công ty và các cổ đông công ty.

Hội đồng Quản trị lãnh đạo và giám sát mọi hoạt động của Ban Tổng Giám đốc trên cơ sở tạo mọi điều kiện tốt nhất về cơ chế, chính sách, nguồn nhân lực, cơ sở vật chất để giúp Ban Tổng Giám đốc hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Hội đồng quản trị hợp tác chặt chẽ với Ban Kiểm soát, đảm bảo cung cấp tất cả các tài liệu và thông tin cần thiết cho Ban Kiểm soát, tôn trọng tư cách khách quan độc lập của Ban Kiểm soát. Hội đồng quản trị tạo điều kiện tốt nhất cho các thành viên Ban Kiểm soát trong việc thực hiện chức năng và nhiệm vụ của Ban Kiểm soát và chỉ đạo, giám sát việc chấn chỉnh, xử lý các sai phạm theo đề xuất của Ban Kiểm soát.

V. Quản trị Công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

Danh sách Hội đồng quản trị tại thời điểm 31/12/2020:

STT	Họ và tên	Chức vụ	CMND/ ĐKKD	CP Sơ hưu	Tỷ lệ
01	Thái Công Cần	Chủ tịch HĐQT	285459827	16.675	0,020%
02	Nguyễn Đông Dân	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	285361731	55.900	0,069%
03	Nguyễn Trường Vỹ	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	285459827	16.300	0,019%
04	Huỳnh Quang Vĩnh	Thành viên HĐQT Kế toán trưởng	285135767	22.075	0,027%
05	Nguyễn Thị Mỹ Phước	Thành viên HĐQT	285476520	14.575	0,018%

b) Các tiêu ban của Hội đồng quản trị: Không có

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- Đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị:

Việc phối hợp hoạt động giữa Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc được thực hiện theo đúng quy định tại điều lệ Công ty và Quy chế Quản trị Công ty. Do thực hiện đúng quy trình, thủ tục nên việc phối hợp hoạt động giữa Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát nhịp nhàng và hiệu quả. Việc điều hành kinh doanh của Ban Tổng Giám đốc không bị cản trở, việc giám sát của Hội đồng Quản trị và của Ban Kiểm soát được duy trì thường xuyên, chặt chẽ, đảm bảo hoạt động của Công ty

thực hiện đúng các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết Hội đồng Quản trị.

Phối hợp với Ban kiểm soát Công ty để tăng cường thực hiện chức năng giám sát, quản lý, chỉ đạo Công ty thực hiện các mục tiêu của Đại hội đồng cổ đông đề ra và tuân thủ các quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty.

Hoạt động giám sát các Thành viên Hội đồng quản trị được thực hiện theo đúng quy định của Pháp luật và Điều lệ của Công ty.

- Các buổi họp của Hội đồng quản trị trong năm 2020

TT	Thành viên Hội đồng quản trị	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự	Lý do không tham dự
01	Huỳnh Thị Thùy Trang	2/26	7%	Không tham gia HĐQT từ tháng 2/2020
02	Thái Công Cần	26/26	100%	
03	Nguyễn Đông Dân	26/26	100%	
04	Nguyễn Trường Vỹ	5/26	19%	Thành viên IIDQT từ 14/9/2020
05	Huỳnh Quang Vĩnh	26/26	100%	
06	Nguyễn Thị Mỹ Phước	26/26	100%	

- Trong năm 2020 Hội đồng quản trị đã tiến hành 26 cuộc họp và đã ban hành 25 Nghị quyết trong đó có 12 Nghị quyết liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

TT	Số Nghị quyết; tỷ lệ thông qua	Ngày	Nội dung
1	01/NQ-HĐQT về phiên họp ngày 14/01/2020 của HĐQT; tỷ lệ 100%	14/01/2020	- Ban hành bộ định mức các tác nghiệp đối với vườn cây cao su kinh doanh; thống nhất tiếp tục đấu giá thanh lý cao su lần 3; chi hỗ trợ đồng bào nghèo

2	02/NQ-HĐQT về phiên họp ngày 30/01/2020 của HĐQT; tỷ lệ 100%	30/01/2020	<ul style="list-style-type: none"> - Bầu ông Thái Công Cần thành viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc Công ty tạm giữ chức chủ tịch hội đồng quản trị Công ty; thống nhất chủ trương thuê 20.92 ha thuộc Khu công nghiệp Becamex Bình Phước; thống nhất phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2020
3	05/NQ-HĐQT về phiên họp ngày 13/03/2020 của HĐQT; tỷ lệ 100%	13/03/2020	<ul style="list-style-type: none"> - Thống nhất bàn giao diện tích đất theo chủ trương của UBND tỉnh về việc giao đất tại Nông trường Nha Bích cho công ty Cổ phần hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước; - Thống nhất thanh lý tài sản cố định 35,92 ha vườn cao su tại Nông trường Nha Bích; - Thống qua kế hoạch đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản năm 2020 mà phòng kế hoạch kinh doanh báo cáo; - Thống nhất thanh lý 15,783 m² cây cao su để tiến hành bàn giao cho xã Minh Thành; - Thuê lại diện tích 20.92 ha thuộc khu công nghiệp Becamex Bình Phước.
4	07/NQ-HĐQT về phiên họp ngày 09/04/2020 của HĐQT; tỷ lệ 100%	09/04/2020	<ul style="list-style-type: none"> - Thống nhất cho nhà đầu tư thuê hết toàn bộ diện tích 20,92 ha thuộc khu công nghiệp Becamex Bình Phước; - Quy hoạch chuyển đổi 77ha cao su đầu tư dự án năng lượng mặt trời; - Thực hiện ký kết hợp đồng đơn vị khoan khảo sát đá, dự án



			<p>chăn nuôi heo;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chuyển đổi khu công công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, dự án khu dân cư đô thị;
5	13a/ NQ-HĐQT về phiên họp ngày 16/06/2020 của HĐQT; tỷ lệ 100%	16/06/2020	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua việc thực hiện các dự án trọng điểm Công ty giai đoạn 2020-2025
6	14/NQ-HĐQT về phiên họp ngày 03/07/2020 của HĐQT; tỷ lệ 100%	03/07/2020	<ul style="list-style-type: none"> - Thống nhất chủ trương ngưng hoạt động Nhà máy Chế biến Tham Rót.
7	19/NQ-HĐQT về phiên họp ngày 08/09/2020 của HĐQT; tỷ lệ 100%	08/09/2020	<p>Thống nhất đầu giá Nhà máy chế biến với giá khởi điểm 80 tỷ</p>
8	20/NQ-HĐQT về phiên họp ngày 15/09/2020 của HĐQT; tỷ lệ 100%	15/09/2020	<ul style="list-style-type: none"> - Thống nhất quỹ học bổng vượt khó tỉnh Bình Phước năm 2020; - Ban hành bộ định mức trồng và chăm sóc vườn cây keo lai .
9	21/NQ-HĐQT về phiên họp ngày 24/09/2020 của HĐQT; tỷ lệ 100%	24/09/2020	<ul style="list-style-type: none"> - Thống nhất giá, thời gian chuyển nhượng và phương thức thanh toán tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với Công ty lâm Việt; - Phân công nhiệm vụ TV HĐQT; - Xin chủ trương UBND tỉnh chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng đầu nguồn.
10	22/NQ-HĐQT về phiên họp ngày 10/11/2020 của HĐQT; tỷ lệ 100%	10/11/2020	<ul style="list-style-type: none"> - Thống nhất thực hiện các dự án trọng điểm của Công ty giai đoạn 2020-2025; - Thống nhất chi Hỗ trợ đồng bào các tỉnh miền Trung và địa phương trong tỉnh khắc phục hậu quả thiên tai với số tiền là: 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng); - Thống nhất thời hạn và

			phương thức thanh toán tiền chuyển nhượng diện đất lô B13-A, Khu công nghiệp Becamex- Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước đối với Công ty Lâm Việt
11	23/NQ-HĐQT về phiên họp ngày 25/11/2020 của HĐQT; tỷ lệ 100%	25/11/2020	- Thống nhất Giá thuê và phương thức thanh toán tiền chuyển nhượng diện tích lô Lô B13-B; lô Lô B12-A Khu công nghiệp Becamex- Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, đối với hai Công ty: Công ty TNHH Thành Thành Công Furniture. - Thương hoàn thành kế hoạch sản lượng năm 2020 cho các đơn vị trực thuộc Công ty.
12	24/NQ-HĐQT về phiên họp ngày 28/12/2020 của HĐQT; tỷ lệ 100%	28/12/2020	- Thống nhất bổ nhiệm Bà Từ Thị Thu Hồng giữ chức vụ Trưởng phòng Kế hoạch Kinh doanh Công ty từ ngày 01/01/2021. - Giải thể Nhà máy chế biến Tham Rót

301004
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CAO SI
SÔNG
THÀNH-T

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Danh sách Ban Kiểm soát tại thời điểm 31/12/2020:

STT	Họ và tên	Chức vụ	CMND/ ĐKKD	CP Sở hữu	Tỷ lệ
01	Trần Thị Ngọc Liên	Trưởng ban	285105313	6.292	0,007%
02	Từ Xuân Lâm	Thành viên		5.842	0,006%
03	Nguyễn Thị Cẩm Vân	Thành viên	285038125	8.825	0,010%

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Các buổi họp của Hội đồng quản trị trong năm 2020:

STT	Thành viên BKS	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự	Tỷ lệ biểu quyết	Lý do không tham dự
1	Trần Thị Ngọc Liên	5/5	100	100%	
2	Phan Trung Dũng	3/5	100	60%	Không tham gia BKS từ 14/9/2020
3	Nguyễn Thị Cẩm Vân	5/5	100	100%	
4	Từ Xuân Lâm	1/5	100	20%	Là TVBKS 14/9/2020

Trong năm 2020, Ban Kiểm soát đã thực hiện công tác giám sát hoạt động của Công ty theo chức năng, nhiệm vụ được quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, cụ thể như sau:

Ban Kiểm soát đã tham dự các cuộc họp Hội đồng quản trị, đề xuất ý kiến nhằm tăng cường hiệu quả hoạt động của Công ty như việc lập kế hoạch tài chính, kế hoạch tiền lương, chiến lược, định hướng trong sản xuất kinh doanh.

Xem xét tính pháp lý, trình tự thủ tục ban hành các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật và theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

Thẩm tra các báo cáo tài chính quý, năm nhằm đánh giá tính trung thực và hợp lý của các số liệu tài chính, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán và chính sách tài chính hiện hành của Công ty trước khi gửi Ủy ban Chứng khoán nhà nước và các cơ quan chức năng có liên quan.

Kiểm soát việc tuân thủ các quy định và công bố thông tin của Công ty theo quy định của pháp luật.

Kiểm tra giám sát việc triển khai và kết quả thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường, Nghị quyết của Hội đồng quản trị và các văn bản của Ban Tổng Giám đốc Công ty, công tác điều hành Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3) Các giao dịch, thù lao và khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát.

a) Lương thưởng, thù lao và các khoản lợi ích:

Tổng tiền lương, thù lao đối với Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát là: 2.345.490.679

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ:

Ông Thái Công Cần, Chủ tịch Hội đồng quản trị đăng ký bán 10.000cp từ ngày 28/12/2020 đến ngày 26/01/2021.

Ông Nguyễn Đông Dân, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, đăng ký bán 10.000cp từ ngày 28/12/2020 đến ngày 26/01/2021

Ông Huỳnh Quang Vĩnh, thành viên Hội đồng quản trị, Kế toán trưởng đăng ký bán 10.000cp từ ngày 28/12/2020 đến ngày 26/01/2021

Đến thời điểm 31/12/2020 các ông/bà trên chưa hoàn tất việc giao dịch.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

“Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng của vấn đề đã nêu trong đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé tại thời điểm 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp tại Việt Nam hiện hành và các quy định có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính”

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:

Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán.

Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2020 của Công ty đã được công bố thông tin theo quy định (đính kèm báo cáo).

Trên đây là Báo cáo thường niên năm 2020 của Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé./.

Trân trọng!

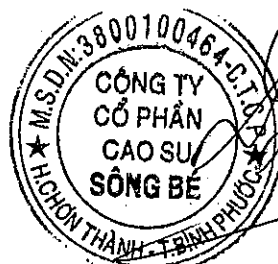


Nơi nhận:

- UBCKNN (báo cáo);
- Sở GD&ĐT Hà Nội (báo cáo);
- HĐQT, Ban Kiểm soát Công ty;
- Website: Caosusongbe.vn;
- Lưu VT, thư ký HĐQT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đông Dân



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ

Địa chỉ: Quốc lộ 14, Xã Minh Thành, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước
Điện thoại: 0271 3640502, Fax: 0271 3667260
Mã số thuế: 3800 100 464

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2020

Tháng 01 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU SÔNG BÉ**

Địa chỉ: Quốc lộ 14, Minh Thành, Chơn Thành, Bình Phước
Mã số thuế: 3800 100 464

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1)

Đơn vị tính: đồng

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 (3)	01/01/2020 (3)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		212.951.378.592	223.912.928.113
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		149.032.398.632	70.004.647.018
1. Tiền	111		19.032.398.632	20.004.647.018
2. Các khoản tương đương tiền	112		130.000.000.000	50.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	70.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	70.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.989.289.167	39.984.957.698
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		31.932.585.743	36.771.441.690
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		0	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		9.056.703.424	3.213.516.008
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		21.507.484.684	43.535.605.781
1. Hàng tồn kho	141		21.507.484.684	43.535.605.781
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.422.206.109	387.717.616
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.246.495.763	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		175.710.346	387.717.616
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		794.283.851.790	818.948.509.764
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		98.186.727.025	93.810.261.153
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả nước cho người bán dài hạn	212		9.376.465.872	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		88.810.261.153	93.810.261.153
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		459.432.125.577	488.215.653.747
1. Tài sản cố định hữu hình	221		459.432.125.577	488.215.653.747
- Nguyên giá	222		591.358.549.809	584.206.605.178
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(131.926.424.232)	(95.990.951.431)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		38.879.562.806	37.051.863.330
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		38.879.562.806	37.051.863.330
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		8.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		8.000.000.000	3.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		189.785.436.382	196.870.731.534
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		189.785.436.382	196.870.731.534
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.007.235.230.382	1.042.861.437.877
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 (3)	01/01/2020 (3)
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		193.273.310.382	228.899.517.877
I. Nợ ngắn hạn	310		147.157.946.463	123.579.106.466
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.156.318.770	1.327.085.917
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		680.036.472	209.857.250
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		22.854.821.570	22.009.903.257
4. Phải trả người lao động	314		21.423.925.192	18.511.523.264
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		12.556.641.673	1.143.198.609
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		15.259.649.817	15.952.040.382

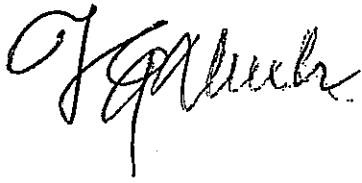
11
N
P
:O
M
/H.

1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	8.900.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		73.226.552.969	55.525.497.787
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		46.115.363.919	105.320.411.411
1. Phải trả người bán dài hạn	331		22.197.901.203	34.872.634.480
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		23.917.462.716	29.757.776.931
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	40.670.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		813.961.920.000	813.961.920.000
I. Vốn chủ sở hữu	410		813.961.920.000	813.961.920.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		813.961.920.000	813.961.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		813.961.920.000	813.961.920.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		0	0
- LN sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LN sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		0	0
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.007.235.230.382	1.042.861.437.877
			0	0

1/1/2017

Lập, ngày 31 tháng 01 năm 2021

Kế toán trưởng



Huỳnh Quang Vĩnh

Tổng Giám đốc



Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X"
- (4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ số chứng chỉ hành nghề



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU SÔNG BÉ**

Địa chỉ: Quốc lộ 14, Minh Thành, Chơn Thành, Bình Phước
Mã số thuế: 3800 100 464

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

NĂM 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		261.363.805.965	313.874.993.663
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		261.363.805.965	313.874.993.663
4. Giá vốn hàng bán	11		231.642.375.759	293.077.847.055
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		29.721.430.206	20.797.146.608
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		10.549.988.133	9.240.094.783
7. Chi phí tài chính	22		1.173.777.587	5.460.616.486
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.173.777.587	5.460.616.486
8. Chi phí bán hàng	25		172.475.000	237.920.130
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17.928.080.139	17.034.574.456
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		20.997.085.613	7.304.130.319
11. Thu nhập khác	31		52.272.878.571	47.768.512.880
12. Chi phí khác	32		30.998.998.142	12.376.291.480
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		21.273.880.429	35.392.221.400
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		42.270.966.042	42.696.351.719
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		8.135.004.481	8.909.280.438
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		34.135.961.561	33.787.071.281
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		118	127
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		118	127

Kế toán trưởng

Lập, ngày 31 tháng 01 năm 2021

(Handwritten signature)



Nguyễn Đông Dân

Huỳnh Quang Vĩnh

Ghi chú: Giá bán bình quân mũ SVR3L/đồng/tấn: 33.306.394

(1) (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần (tỷ lệ cổ tức). 1,18 %/năm

(2) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ số chứng chỉ hành nghề.

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU SÔNG BÉ**

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Địa chỉ: Quốc lộ 14, Minh Thành, Chơn Thành, Bình Phước ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số thuế: 3800 100 464

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)**

NĂM 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác (+)	01		298.033.005.140	337.083.369.795
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ (-)	02		(46.923.334.835)	(29.540.255.134)
3. Tiền chi trả cho người lao động (-)	03		(96.334.550.003)	(82.125.219.318)
4. Tiền lãi vay đã trả (-)	04		(1.977.890.409)	(4.656.503.664)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp (-)	05		(7.945.733.009)	(15.800.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (+)	06		24.962.830.851	85.058.376.841
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (-)	07		(85.534.252.928)	(279.121.557.190)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		84.280.074.807	10.898.211.330
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (-)	21		(31.781.578.308)	(82.445.113.384)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (+)	22		12.927.927.538	99.986.921.993
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác (-)	23		(5.000.000.000)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác (+)	24		70.000.000.000	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (-)	25		0	(88.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (+)	26		5.000.000.000	10.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (+)	27		3.585.363.133	8.308.726.657
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		54.731.712.363	(52.149.464.734)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu (+)	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành (-)	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay (+)	33		29.000.000.000	54.570.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay (-)	34		(78.570.000.000)	(62.500.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính (-)	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (-)	36		(10.414.035.556)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(59.984.035.556)	(7.930.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		79.027.751.614	(49.181.253.404)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		70.004.647.018	119.185.900.422
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		149.032.398.632	70.004.647.018

Kế toán trưởng

Lập, ngày 31 tháng 01 năm 2021

Huỳnh Quang Vĩnh

Huỳnh Quang Vĩnh

Ghi chú:

- (1) Các chỉ tiêu không có số liệu thì doanh nghiệp không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.
(2) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ số chứng chỉ hành nghề.



Nguyễn Đông Dân

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU SÔNG BÉ**

Địa chỉ: Quốc lộ 14, Minh Thành, Chơn Thành, Bình Phước
Mã số thuế: 3800 100 464

Mẫu số B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2020 (1)**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 01. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần - Nhà nước sở hữu 65% vốn điều lệ.
- 02. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất nông nghiệp.
- 03. Ngành nghề kinh doanh:** (1) Trồng cây cao su (mã ngành 0125 - chính);
- (2) Trồng cây lâu năm khác (mã ngành 0129); (3) Trồng cây hàng năm khác (mã ngành 0119);
- (4) Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (mã ngành 2013); (5) Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: bán buôn cao su, phân bón, hóa chất, chất dẻo dạng nguyên sinh, tơ, xơ, sợi dệt, phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại - mã ngành 4669); (6) Sản xuất điện (chi tiết: điện năng lượng mặt trời - mã ngành 3511); (7) Hoạt động của các cơ sở thể thao (chi tiết: sân golf - mã ngành 9311);
- (8) Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: đầu tư kinh doanh hạ tầng khu dân cư và khu đô thị; kinh doanh bất động sản - mã ngành 6810);
- (9) Xây dựng nhà không để ở (mã ngành 4102); (10) Xây dựng công trình đường bộ (mã ngành 4212);
- (11) Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: mua bán vật liệu xây dựng, các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn - mã ngành 4752);
- (12) Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chi tiết: tư vấn lập quy hoạch chi tiết; lập, thẩm định dự án đầu tư; thiết kế các công trình điện trung, hạ thế và biến áp từ 35 KV trở xuống; thiết kế hệ thống chiếu sáng công trình dân dụng, công nghiệp; thiết kế kết cấu công trình giao thông, công trình dân dụng, công nghiệp; giám sát công trình giao thông, công trình dân dụng, công nghiệp - mã ngành 7110);
- (13) Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (mã ngành 0810); (14) Thoát nước và xử lý nước thải (chi tiết: xử lý nước thải - mã ngành 3700); (15) Thu gom rác thải không độc hại (chi tiết: thu gom rác thải, vệ sinh môi trường - mã ngành 3811); (16) Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại (chi tiết: xử lý rác thải, vệ sinh môi trường - mã ngành 3821); (17) Lắp đặt hệ thống điện (mã ngành 4321); (18) Xây dựng công trình điện (mã ngành 4221); (19) Xây dựng công trình cấp, thoát nước (mã ngành 4222); (20) Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa (mã ngành 0118); (21) Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp - mã ngành 4299); (22) Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (mã ngành 2392); (23) Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao (mã ngành 2395); (24) Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan - mã ngành 4661);
- (25) Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn (chi tiết: chăn nuôi lợn - mã ngành 0145); (26) Chăn nuôi gia cầm (chi tiết: chăn nuôi gà - mã ngành 0146); (27) Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng); vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác - mã ngành 4933); (28) Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chi tiết: kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho loại khác - mã ngành 5210); (29) Đại lý du lịch (mã ngành 7911); (30) Điều hành tua du lịch (mã ngành 7912); (31) Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch (mã ngành 7990).

04. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Doanh nghiệp có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Công ty hoạt động theo: Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014; Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 ngày 24/11/2010; Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20/7/2012 của Chính phủ; Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26/6/2015 của Chính phủ; Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/6/2017 của Chính phủ; Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính; Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/9/2017 của Bộ Tài chính; Quyết định số 53/QĐ-CSSB-HĐQT ngày 25/11/2019 của Hội đồng quản trị về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé;

- Số liệu kế toán tại ngày 01/01/2020 được điều chỉnh theo: Báo cáo kiểm toán độc lập số 2086/20/BCKT/AUD-VVALUES ngày 16/03/2020 của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt; Biên bản kiểm tra quyết toán thuế năm 2019 ký ngày 05/08/2020 của Cục thuế Bình Phước; Công văn số 3286/UBND-KT ngày 06/11/2019 của UBND tỉnh; Công văn số 920/UBND-KGVX ngày 06/04/2020 của UBND tỉnh; Công văn số 1064/UBND-KT ngày 16/04/2020 của UBND tỉnh; Quyết định số 981/QĐ-UBND ngày 07/05/2020 của UBND tỉnh.

06. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con: Không có.
- Danh sách các công ty liên doanh: Không có.
- Danh sách các công ty liên kết: Không có.
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Nông trường nha bích, Nông trường bù đốp, Nông trường nghĩa trung, Nông trường lộc thanh, Nhà máy chế biến tham rớt, Nhà máy chế biến nghĩa trung, Phòng quản lý chất lượng.

07. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

Thông tin trên Báo cáo tài chính được so sánh kỳ này với cùng kỳ năm trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm:

Bắt đầu ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản quy định, hướng dẫn của Bộ Tài chính.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Lập và trình bày Báo cáo tài chính theo quy định tại các chuẩn mực kế toán Việt Nam, các văn bản hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành doanh nghiệp đang áp dụng.

03. Hình thức kế toán áp dụng:

Nhật ký chung - chương trình kế toán trên máy vi tính theo quy định.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (doanh nghiệp hoạt động liên tục)

01. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam : Không có.

02. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Không có.

03. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền:

Lãi suất áp dụng đối với các khoản doanh nghiệp đang vay tại các ngân hàng thương mại.

38
C
S
NT

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi.
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các đồng tiền khác phát sinh được chuyển đổi ra đồng tiền Việt Nam căn cứ vào tỷ giá mua của ngân hàng BIDV chi nhánh Bình Phước, ngân hàng AGRIBANK chi nhánh Tân Thành, ngân hàng AGRIBANK chi nhánh Chơn Thành và ngân hàng SACOMBANK chi nhánh Chơn Thành tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

05. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Chứng khoán kinh doanh: Không có.
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn đến dưới ba tháng; Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn trên ba tháng đến dưới một năm; Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn trên một năm. Giá trị ghi sổ là giá gốc. Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được là hợp đồng tiền gửi. Đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.
- Các khoản cho vay: Không có.
- Đầu tư vào công ty con: Không có.
- Đầu tư vào công ty liên doanh: Không có.
- Đầu tư vào công ty liên kết: Không có.
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Mua trái phiếu dài hạn ngân hàng Agribank số tiền 8 tỷ, kỳ hạn 7 năm, tiền gốc trái phiếu trả vào năm thứ 7, tiền lãi trái phiếu được trả hàng năm với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu của Agribank, BIDV, Vietinbank, Vietcombank cộng với biên độ 1,2%-1,3%/năm.
- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính: Không có.

06. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Theo dõi chi tiết theo từng đối tượng nợ phải thu.
- Phân loại các khoản nợ phải thu: Phải thu khách hàng; Phải thu khác; Phải thu tạm ứng nội bộ.
- Theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ phải thu.
- Đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Không có.
- Ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi.
- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Có lập dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính.

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng hoá, thành phẩm mù cao su tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng hóa, thành phẩm mù cao su tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không có.

08. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, Bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình: Giá trị ghi sổ của TSCĐ là theo nguyên giá.
- Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.
- Khấu hao TSCĐ hữu hình: Theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính: Máy móc, thiết bị động lực (nhóm A) từ 06 đến 15 năm; Máy móc, thiết bị công tác (nhóm B) từ 06 đến 15 năm; Thiết bị và phương tiện vận tải (nhóm D) từ 06 đến 10 năm; Dụng cụ quản lý (nhóm E) từ 03 đến 08 năm; Nhà cửa, vật kiến trúc (nhóm G) từ 06 đến 25 năm.

- Khấu hao đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Bộ Tài chính và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm:

Năm 01 = 2,5%; Năm 02 = 2,8%; Năm 03 = 3,5%; Năm 04 = 4,4%; Năm 05 = 4,8%; Năm 06 = 5,4%; Năm 07 = 5,4%; Năm 08 = 5,1%; Năm 09 = 5,1%; Năm 10 = 5,0%; Năm 11 = 7,0%; Năm 12 = 6,6%; Năm 13 = 6,2%; Năm 14 = 5,9%; Năm 15 = 5,5%; Năm 16 = 5,4%; Năm 17 = 5,0%; Năm 18 = 5,0%; Năm 19 = 5,2%; Năm 20 = 5,2% và được trích cho đến hết.

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ thuê tài chính: Không có.

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ vô hình: Không có.

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư: Không có.

09. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC):

- Công ty ký kết Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) đầu tư trồng chuỗi chuyên canh cây mô ứng dụng công nghệ cao với Công ty TNHH thương mại và dịch vụ phát triển Đông Bắc.

- Thời gian thực hiện của Hợp đồng BCC là 10 năm kể từ ngày ký Hợp đồng ngày 15/09/2019.

- Công ty quy hoạch diện tích 300 ha tại Nông trường Nha Bích để hợp tác với Công ty TNHH thương mại và dịch vụ phát triển Đông Bắc để trồng chuỗi cây mô theo hình thức liên kết đầu tư.

Phân chia lợi nhuận: Công ty hưởng lợi nhuận sau thuế TNDN là 30 triệu đồng/ha/năm kể từ năm đầu tiên đến thời điểm kết thúc Hợp đồng mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Hợp đồng.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Không có.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước: Phản ánh chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hoặc niên độ kế toán sau.

- Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn công cụ và dụng cụ phục vụ cho sản xuất và văn phòng phân bổ không quá 12 tháng; Chi phí trả trước dài hạn sửa chữa thường xuyên tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất phân bổ không quá 24 tháng.

- Phương pháp và thời gian phân bổ tiền thuê đất trả một lần và mua giá trị đất: theo thời hạn giấy CNQSD đất.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại, lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa: 10 năm.

- Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Phân loại nợ phải trả: Nợ ngắn hạn từ một năm trở xuống. Nợ dài hạn trên một năm trở lên.

- Theo dõi nợ phải trả với từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ.

- Đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

- Ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

- Lập dự phòng nợ phải trả: Không có.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Không có.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan đến sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh; chi phí đi vay liên quan đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được ghi nhận vào giá trị của tài sản đó.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Được ghi nhận khi chắc chắn về khoản chi phí chưa chi trong kỳ nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, khoản chi phí này sẽ được chi trong niên độ kế toán sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không có.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Không có.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không có.

46
Y
N
E
NH

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp. Thặng dư vốn cổ phần: Không có.
Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi: Không có.

- Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà Công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ khoản thuế phải nộp liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không có.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá hối đoái tại ngày lập bảng cân đối kế toán ở thời điểm cuối kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Điều 8 Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 của Chính phủ; Điều 18 Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội; Điều 74 Quyết định số 53/QĐ-CSSB-HĐQT ngày 25/11/2019 của Hội đồng quản trị về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé;

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác". Các phương pháp sử dụng để ghi nhận doanh thu sau:

+ Đã chuyển giao phần lớn rủi ro, lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

+ Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Tuân thủ chuẩn mực kế toán "Hợp đồng xây dựng". Các phương pháp sử dụng để ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng: được ghi nhận theo số tiền thu được và số tiền tạm xác nhận của chủ đầu tư do công trình chưa được nghiệm thu và quyết toán: Không có.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi: có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Thu nhập khác: Được ghi nhận các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu:

- Các khoản giảm trừ doanh thu: Không có.

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm" để điều chỉnh doanh thu.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán:

- Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán: Không có.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) và lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo: Được ghi nhận đầy đủ.

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ: Được ghi nhận đầy đủ.

- Các khoản điều chỉnh giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Không có.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành: 20%.

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại: Không có.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

Không có.

1
C.P
20

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán							Đơn vị tính: đồng	
01. Tiền							Số cuối 31/12/2020	Số đầu 01/01/2020
- Tiền việt nam							3.891.520.060	901.394.962
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn							15.140.878.572	19.103.252.056
- Tiền gửi ngân hàng ba tháng trở xuống							130.000.000.000	50.000.000.000
Cộng							149.032.398.632	70.004.647.018
02. Các khoản đầu tư tài chính			Số cuối 31/12/2020			Số đầu 01/01/2020		
a) Chứng khoán kinh doanh			Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu								
- Tổng giá trị trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác								
Cộng			0	0	0	0	0	0
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu: Không có.								
+ Về số lượng: Không có.								
+ Về giá trị: Không có.								
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					Số cuối 31/12/2020		Số đầu 01/01/2020	
					Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn					0	0	70.000.000.000	70.000.000.000
- Tiền gửi ngân hàng sáu tháng trở xuống					0	0	70.000.000.000	70.000.000.000
- Trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác								
b2) Dài hạn					8.000.000.000	8.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
- Trái phiếu kỳ hạn bảy năm nhận lãi sau					8.000.000.000	8.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
- Tiền gửi ngân hàng mười hai tháng trở lên								
- Các khoản đầu tư khác								
Cộng					8.000.000.000	8.000.000.000	73.000.000.000	73.000.000.000
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)			Số cuối 31/12/2020			Số đầu 01/01/2020		
			Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cộng			0	0	0	0	0	0
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết trong năm: Không có.								
- Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết trong năm: Không có.								
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do: Không có.								

03. Phải thu của khách hàng		Số cuối 31/12/2020	Số đầu 01/01/2020
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		31.932.585.743	36.771.441.690
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng		31.932.585.743	36.771.441.690
+ NM000 Cty Cổ phần gỗ Minh Dương		36.825.471	0
+ NM001 Cá nhân Nguyễn Tấn Tài		551.760.272	427.441.690
+ NM035 Cá nhân Nguyễn Thị Hạnh		31.344.000.000	36.344.000.000
- Trả trước cho người bán ngắn hạn		0	0
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		9.376.465.872	0
- Phải thu dài hạn của khách hàng		0	0
- Trả trước cho người bán dài hạn		9.376.465.872	0
+ NB060 Cty CP PTHKT Becamex-Bình Phước		9.376.465.872	0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		0	0
Cộng		41.309.051.615	36.771.441.690
04. Phải thu khác		Số cuối 31/12/2020	Số đầu 01/01/2020
a) Ngắn hạn		Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng		9.056.703.424	0
- Thu chi hộ BHXH, BHYT, BHTN		1.190.877.457	1.439.793.533
- Tính trước lãi tiền gửi ngân hàng		475.293.013	472.326.109
- Thu lợi nhuận sau thuế hợp đồng chuỗi BCC Đông Bắc		370.112.330	1.301.396.366
- Thu chi quỹ phòng chống thiên tai, bảo hiểm con người		6.964.625.000	0
		55.795.624	0
b) Dài hạn		88.810.261.153	0
- Tiền trồng cao su quỹ an sinh xã hội tỉnh		33.810.261.153	38.810.261.153
- Tiền chuyển công ty BOT làm đường QL13		50.000.000.000	50.000.000.000
- Góp vốn trồng chuỗi Hợp đồng BCC Đông Bắc		5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng		97.866.964.577	97.023.777.161
05. Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu)		Số cuối 31/12/2020	Số đầu 01/01/2020
a) Tiền		Số lượng	Giá trị
		0	0
b) Hàng tồn kho		0	0
c) Tài sản cố định		0	0
d) Tài sản khác		0	0
Cộng		0	0

06. Nợ xấu	Số cuối 31/12/2020			Số đầu 01/01/2020		
	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đổi tương	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đổi tương
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	4.248.623.045	4.248.623.045		4.248.623.045	4.248.623.045	
+ Công an huyện Đông Phú:	301.967.945	301.967.945		301.967.945	301.967.945	
* Tiền nợ gốc phải thu	301.967.945	301.967.945		301.967.945	301.967.945	
* Tiền lãi tính trên nợ gốc						
+ Cty TNHH MTV Trí Dũng	1.515.392.500	1.515.392.500		1.515.392.500	1.515.392.500	
* Tiền nợ gốc phải thu	1.515.392.500	1.515.392.500		1.515.392.500	1.515.392.500	
* Tiền lãi tính trên nợ gốc						
+ Cty CP SXXNK lâm sản TTCN UPEXIM	2.431.262.600	2.431.262.600		2.431.262.600	2.431.262.600	
* Tiền nợ gốc phải thu	2.431.262.600	2.431.262.600		2.431.262.600	2.431.262.600	
* Tiền lãi tính trên nợ gốc						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, các khoản thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng	4.248.623.045	4.248.623.045		4.248.623.045	4.248.623.045	
07. Hàng tồn kho	Số cuối 31/12/2020		Số đầu 01/01/2020			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
- Nguyên liệu và vật liệu	0		17.627.980			
- Công cụ và dụng cụ	35.484.684		244.077.801			
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0		0			
- Thành phẩm	21.472.000.000		43.273.900.000			
- Hàng hóa	0		0			
Cộng	21.507.484.684	0	43.535.605.781	0		
* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: Không						
Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: Không có						
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: Không có						
* Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không có						
08. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối 31/12/2020		Số đầu 01/01/2020			
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
Cộng	0	0	0	0		
b) Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết từng công trình)	Số cuối 31/12/2020		Số đầu 01/01/2020			
- Vườn cây cao su KTCB bù đắp	498.060.617		618.003.636			
- Công trình xây dựng cơ bản dở dang	0		0			
- Vườn cây cao su KTCB lộc thanh	15.455.246.388		17.320.956.213			
- Vườn cây cao su KTCB nha bích	18.375.780.559		16.058.949.550			
- Nhà máy chế biến nghĩa trung	0		0			
- Vườn cây cao su KTCB nghĩa trung	1.680.381.631		1.843.044.323			
- Rừng trồng cây keo lai bù đắp	67.609.872		6.350.338			
- Rừng trồng cây keo lai lộc thanh	1.891.041.131		705.599.207			
- Rừng trồng cây giá ty nha bích	911.442.608		498.960.063			
Cộng	38.879.562.806		37.051.863.330			

0
3N
31
3N
4N

09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Đơn vị tính: đồng	
						Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
a) Nguyên giá							
a1) Số dư đầu năm	145.079.165.338	52.657.981.697	17.350.623.101	491.600.000	368.627.235.042		
a2) Số tăng trong năm	14.699.985.674	1.328.867.215	0	0	6.333.906.986	0	584.206.605.170
- Mua sắm trong năm		1.328.867.215	0	0			22.362.759.870
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	14.699.985.674						1.328.867.215
- Tăng khác trong năm					6.333.906.986		21.033.892.660
a3) Số giảm trong năm	0	0	0	0	15.210.815.244	0	0
- Thanh lý và nhượng bán trong năm (*)	0	0	0	0	15.210.815.244	0	15.210.815.244
- Giảm khác trong năm (*)							15.210.815.244
a4) Số dư cuối năm	159.779.151.012	53.986.848.912	17.350.623.101	491.600.000	359.750.326.784	0	0
b) Giá trị hao mòn lũy kế							591.358.549.809
b1) Số dư đầu năm	43.069.335.334	18.281.887.705	11.292.500.104	262.186.668	23.085.041.620		
b2) Số tăng trong năm	16.021.181.790	4.331.481.743	1.661.080.860	86.029.992	13.835.698.416	0	95.990.951.431
- Khấu hao trong năm	16.021.181.790	4.331.481.743	1.661.080.860	86.029.992	13.835.698.416		35.935.472.801
- Tăng khác trong năm							35.935.472.801
b3) Số giảm trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý và nhượng bán trong năm (*)	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác trong năm (*)							0
b4) Số dư cuối năm	59.090.517.124	22.613.369.448	12.953.580.964	348.216.660	36.920.740.036	0	0
c) Giá trị còn lại							131.926.424.232
c1) Tại ngày đầu năm	102.009.830.004	34.376.093.992	6.058.122.997	229.413.332	345.542.193.422	0	488.215.653.747
c2) Tại ngày cuối năm	100.688.633.888	31.373.479.464	4.397.042.137	143.383.340	322.829.586.748	0	459.432.125.577

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: Không có.

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: Không có.

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý: Không có.

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không có.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: đồng	
						Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
a) Nguyên giá							
a1) Số dư đầu năm							
a2) Số tăng trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Mua sắm trong năm							
- Tăng khác trong năm							
a3) Số giảm trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý và nhượng bán trong năm (*)							
- Giảm khác trong năm (*)							
a4) Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
b) Giá trị hao mòn lũy kế							
b1) Số dư đầu năm							
b2) Số tăng trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác trong năm							
b3) Số giảm trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý và nhượng bán trong năm (*)							
- Giảm khác trong năm (*)							
b4) Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
c) Giá trị còn lại							
c1) Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0	0
c2) Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0	0

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: Không có.

* Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: Không có.

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Không có.



11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: đồng						Cộng
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	
a) Nguyên giá							
a1) Số dư đầu năm							
a2) Số tăng trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác trong năm							
a3) Số giảm trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính (*)							
- Giảm khác trong năm (*)							
a4) Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
b) Giá trị hao mòn lũy kế							
b1) Số dư đầu năm							
b2) Số tăng trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác trong năm							
b3) Số giảm trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính (*)							
- Giảm khác trong năm (*)							
b4) Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
c) Giá trị còn lại							
c1) Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0	0
c2) Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: Không có.							
* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: Không có.							
* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: Không có.							

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
a1) Nguyên giá	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất				0
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất				0
- Cơ sở hạ tầng				0
a2) Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất				0
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất				0
- Cơ sở hạ tầng				0
a3) Giá trị còn lại	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
b1) Nguyên giá	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất				0
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất				0
- Cơ sở hạ tầng				0
b2) Tồn thất do suy giảm giá trị	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất				0
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất				0
- Cơ sở hạ tầng				0
b3) Giá trị còn lại	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
* Giá trị còn lại cuối năm của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: Không có				
* Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: Không có				
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Không có				
13. Chi phí trả trước				
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	Số cuối 31/12/2020	Số đầu 01/01/2020		
- Công cụ dụng cụ phục vụ sản xuất và văn phòng	1.246.495.763	0		
	1.246.495.763	0		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	189.785.436.382	196.870.731.534		
- Tiền thuê đất trả trước một lần NT bù đắp	166.420.692.877	170.230.738.225		
- Giá trị lợi thế kinh doanh cổ phần hoá	20.384.564.350	22.932.634.894		
- Sửa chữa thường xuyên tài sản, máy móc, thiết bị	1.905.263.103	2.661.098.847		
- Hoạt động sản xuất khai thác khoáng sản	51.636.364	0		
- Tiền thuê đất trả trước một lần NM tham rót	1.023.279.688	1.046.259.568		
Cộng	191.031.932.145	196.870.731.534		

30/12/2020/TH

14. Tài sản khác		Số cuối 31/12/2020		Số đầu 01/01/2020			
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		175.710.346		387.717.616			
- Thuế GTGT được khấu trừ		0		0			
- Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		175.710.346		387.717.616			
- Tài sản ngắn hạn khác		0		0			
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		0		0			
- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		0		0			
- Tài sản dài hạn khác		0		0			
Cộng		175.710.346		387.717.616			
15. Vay và nợ thuê tài chính		Số cuối 31/12/2020		Số đầu 01/01/2020			
		Trong năm					
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tăng	Số giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn từ 12 tháng trở xuống		0	0	29.000.000.000	37.900.000.000	8.900.000.000	8.900.000.000
- Ngân hàng đầu tư phát triển CN bình phước		0	0	0	0	0	0
- Ngân hàng nông nghiệp CN tân thành		0	0	29.000.000.000	37.900.000.000	8.900.000.000	8.900.000.000
- Ngân hàng Sacombank CN chơn thành		0	0	0	0	0	0
b) Vay dài hạn trên 12 tháng trở lên		0	0	0	40.670.000.000	40.670.000.000	40.670.000.000
- Ngân hàng đầu tư phát triển CN bình phước		0	0	0	0	0	0
- Ngân hàng nông nghiệp CN tân thành		0	0	0	40.670.000.000	40.670.000.000	40.670.000.000
- Ngân hàng Sacombank CN chơn thành		0	0	0	0	0	0
Cộng		0	0	29.000.000.000	78.570.000.000	49.570.000.000	49.570.000.000
c) Các khoản nợ thuê tài chính		Năm 2020			Năm 2019		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền nợ gốc	
- Từ một năm trở xuống							
- Trên một năm đến năm năm							
- Trên năm năm							
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán		Số cuối 31/12/2020		Số đầu 01/01/2020			
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
- Vay							
- Nợ thuê tài chính							
Cộng		0	0	0	0		
* Lý do chưa thanh toán: Không có							
e) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: Không có							
16. Phải trả người bán		Số cuối 31/12/2020		Số đầu 01/01/2020			
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
- Phải trả người bán ngắn hạn		1.156.318.770	1.156.318.770	1.327.085.917	1.327.085.917		
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn		680.036.472	680.036.472	209.857.250	209.857.250		
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
- Phải trả người bán dài hạn		22.197.901.203	22.197.901.203	34.872.634.480	34.872.634.480		
- Người mua trả tiền trước dài hạn		0	0	0	0		
Cộng		24.034.256.445	24.034.256.445	36.409.577.647	36.409.577.647		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Cộng		0	0	0	0	
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Cộng		0	0	0	0	
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu 01/01/2020		Số đã nộp	Số phải nộp	Số cuối 31/12/2020	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp 5%	0	1.665.953.965	8.900.063.559	9.929.842.279	0	2.695.732.685
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp 10%	0	0	2.139.970.685	2.139.970.685	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	7.945.733.009	7.945.733.009	7.450.709.231	0	7.450.709.231
- Thuế thu nhập cá nhân	386.941.516	0	50.000.000	261.231.170	175.710.346	0
- Thuế tài nguyên	776.100	0	90.398.098	96.374.044	0	5.199.846
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	1.146.387.524	1.146.387.524	0	0
- Cổ tức phân vốn nhà nước nộp ngân sách tỉnh	0	12.263.142.455	10.138.511.808	7.207.627.870	0	9.332.258.517
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	135.073.828	12.641.363	3.248.488.826	0	3.370.921.291
Cộng		387.717.616	22.009.903.257	30.423.706.046	31.480.631.629	175.710.346
18. Chi phí phải trả				Số cuối 31/12/2020	Số đầu 01/01/2020	
a) Ngắn hạn				21.423.925.192	18.511.523.264	
- Phải trả người lao động				21.423.925.192	18.511.523.264	
b) Dài hạn				12.556.641.673	1.143.198.609	
- Chi phí phải trả				12.556.641.673	1.143.198.609	
Cộng				33.980.566.865	19.654.721.873	
19. Phải trả khác				Số cuối 31/12/2020	Số đầu 01/01/2020	
a) Ngắn hạn (chi tiết từng khoản mục)				15.259.649.817	16.812.354.597	
- Kinh phí công đoàn				89.508.922	209.919.520	
- Bảo hiểm xã hội				0	0	
- Bảo hiểm y tế				0	0	
- Bảo hiểm thất nghiệp				0	0	
- Phải trả phải nộp khác				15.170.140.895	16.602.435.077	
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)				23.917.462.716	28.917.462.716	
- Kinh phí sự nghiệp và chi phí QLBV rừng chờ quyết toán				3.318.607.274	3.318.607.274	
- Tiền ủng hộ cho quỹ hỗ trợ an sinh xã hội tỉnh				0	5.000.000.000	
- Tiền tạm ứng ngân sách trồng cao su an sinh xã hội				8.000.000.000	8.000.000.000	
- Tiền tạm ứng kho bạc để sửa chữa đường ĐT741				12.598.855.442	12.598.855.442	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				0	0	
Cộng				39.177.112.533	45.729.817.313	

20. Doanh thu chưa thực hiện		Số cuối 31/12/2020	Số đầu 01/01/2020				
a) Ngắn hạn (chi tiết từng khoản mục)		0	0				
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		0	0				
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		0	0				
Cộng		0	0				
21. Trái phiếu phát hành							
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)		Số cuối 31/12/2020		Số đầu 01/01/2020			
		Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành		0	0	0	0	0	0
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)		0	0	0	0	0	0
21.2. Trái phiếu chuyển đổi							
a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu năm							
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.							
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.							
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.							
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.							
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.							
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.							
b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong năm							
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.							
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.							
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.							
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.							
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.							
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.							
c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong năm							
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong năm; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong năm để chuyển đổi trái phiếu: Không có.							
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu: Không có.							

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong năm

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong năm: Không có.
- Giá trị phân nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư: Không có.

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối năm

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phân nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.
- Giá trị phân nợ gốc và phân quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.

f) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá: Không có.
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác): Không có.
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành): Không có.
- Giá trị đã mua lại trong năm: Không có.
- Các thuyết minh khác: Không có.

23. Dự phòng phải trả

	Số cuối 31/12/2020	Số đầu 01/01/2020
a) Ngắn hạn (chi tiết từng khoản mục)	0	0
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	0	0
Cộng	0	0

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối 31/12/2020	Số đầu 01/01/2020
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối 31/12/2020	Số đầu 01/01/2020
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. **Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần và Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản và Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Các khoản mục khác còn lại	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
a1) Số dư đầu năm trước (01/01/2019)	813.961.926.582	0	0	0	0	0	0	813.961.926.582
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm trước								0
- Tăng khác trong năm trước					33.787.071.281			33.787.071.281
- Giảm vốn trong năm trước								0
- Lỗ trong năm trước								0
- Giảm khác trong năm trước	6.582							0
a2) Số dư đầu năm nay (01/01/2020)	813.961.920.000	0	0	0	33.787.071.281	0	0	33.787.077.863
- Tăng vốn trong năm nay					0	0	0	813.961.920.000
- Lãi trong năm nay								0
- Tăng khác trong năm nay					34.135.961.561			34.135.961.561
- Giảm vốn trong năm nay								0
- Lỗ trong năm nay								0
- Giảm khác trong năm nay								0
a3) Số dư cuối năm nay (31/12/2020)	813.961.920.000	0	0	0	34.135.961.561	0	0	34.135.961.561
								813.961.920.000

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		Số cuối 31/12/2020	Số đầu 01/01/2020				
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		813.961.920.000	813.961.920.000				
Cộng		813.961.920.000	813.961.920.000				
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm 2020	Năm 2019				
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu							
+ Vốn góp đầu năm		813.961.920.000	813.961.926.582				
+ Vốn góp tăng trong năm		0	0				
+ Vốn góp giảm trong năm		0	6.582				
+ Vốn góp cuối năm		813.961.920.000	813.961.920.000				
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		10.414.035.556	0				
d) Cổ phiếu		Số cuối 31/12/2020	Số đầu 01/01/2020				
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		81.396.192	81.396.192				
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		81.396.192	81.396.192				
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		<i>81.396.192</i>	<i>81.396.192</i>				
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		<i>0</i>	<i>0</i>				
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		0	0				
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		<i>0</i>	<i>0</i>				
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		<i>0</i>	<i>0</i>				
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		81.396.192	81.396.192				
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		<i>81.396.192</i>	<i>81.396.192</i>				
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		<i>0</i>	<i>0</i>				
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10.000 đồng/cổ phiếu	10.000 đồng/cổ phiếu				
e) Cổ tức							
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Chưa có.							
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: Chưa có.							
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: Chưa có.							
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: Chưa có.							
f) Các quỹ của doanh nghiệp		Số đầu 01/01/2020		Số phát sinh trong năm		Số cuối 31/12/2020	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
- Quỹ đầu tư phát triển		0	0	0	0	0	0
- Quỹ khen thưởng		0	27.782.134.596	5.662.420.000	12.144.221.000	0	34.263.935.596
- Quỹ phúc lợi		0	27.648.370.410	1.236.174.818	12.193.781.000	0	38.605.976.592
- Quỹ thưởng ban quản lý điều hành		0	94.992.781	0	261.648.000	0	356.640.781
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		0	0	0	0	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0	0	0	0	0
Cộng		0	55.525.497.787	6.898.594.818	24.599.650.000	0	73.226.552.969
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể: Không có.							

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm 2020	Năm 2019
Lý do thay đổi giữa số đầu kỳ và cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào)		
Cộng	0	0
27. Chênh lệch tỷ giá	Năm 2020	Năm 2019
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
Cộng	0	0
28. Nguồn kinh phí	Năm 2020	Năm 2019
- Nguồn kinh phí còn lại đầu năm		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp trong năm (*)		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	0	0
29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Số cuối 31/12/2020	Số đầu 01/01/2020
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn.	0	0
- Từ một năm trở xuống		
- Trên một năm đến năm năm		
- Trên năm năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ: Công ty phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối năm.		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Công ty phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối năm: Không có.		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Công ty phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá: Không có.		
c) Ngoại tệ các loại: Công ty phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD: Không có.		
d) Kim khí quý, đá quý: Công ty phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý: Không có.		
e) Nợ khó đòi đã xử lý: Công ty phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi: Không có.		
f) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: Không có.		
30. Các thông tin khác do Công ty tự thuyết minh, giải trình: Không có.		

J N F K N H

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (ĐVT: đồng)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Năm 2020	Năm 2019
- Doanh thu bán mủ cao su	261.363.805.965	313.874.993.663
+ Doanh thu mủ đại điền 3L tham rót	31.151.258.205	140.143.235.360
+ Doanh thu mủ đại điền 3L nghĩa trung	145.404.116.595	47.180.732.525
+ Doanh thu mủ tiêu điền 3L tham rót	28.917.416.955	52.389.164.680
+ Doanh thu mủ tiêu điền 3L nghĩa trung	45.003.383.405	64.226.072.000
+ Doanh thu bán mủ tạp và mủ nước	10.887.630.805	9.935.789.098
+ Doanh thu bán mủ mua ngoài 3L	0	0
Cộng	261.363.805.965	313.874.993.663
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Năm 2020	Năm 2019
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	0	0
3. Giá vốn hàng bán		
	Năm 2020	Năm 2019
- Giá vốn hàng bán mủ cao su	231.642.375.759	293.077.847.055
+ Giá vốn bán mủ đại điền 3L tham rót	30.986.627.906	115.115.908.300
+ Giá vốn bán mủ đại điền 3L nghĩa trung	115.944.326.182	45.720.385.007
+ Giá vốn bán mủ tiêu điền 3L tham rót	29.354.038.613	55.453.393.366
+ Giá vốn bán mủ tiêu điền 3L nghĩa trung	44.941.859.100	66.915.719.000
+ Giá vốn bán mủ tạp và mủ nước	10.415.523.958	9.872.441.382
+ Giá vốn hàng bán mua ngoài mủ 3L	0	0
Cộng	231.642.375.759	293.077.847.055
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm 2020	Năm 2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.585.363.133	8.083.144.783
- Doanh thu hoạt động tài chính khác (hợp đồng BCC trồng chuối)	5.964.625.000	1.156.950.000
Cộng	10.549.988.133	9.240.094.783
5. Chi phí hoạt động tài chính		
	Năm 2020	Năm 2019
- Chi phí lãi vay	1.173.777.587	5.460.616.486
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	1.173.777.587	5.460.616.486
6. Thu nhập hoạt động khác		
	Năm 2020	Năm 2019
- Thu nhập thanh lý và nhượng bán TSCĐ	29.809.426.190	44.824.336.622
- Thu nhập khác	22.463.452.381	2.944.176.258
Cộng	52.272.878.571	47.768.512.880
7. Chi phí hoạt động khác		
	Năm 2020	Năm 2019
- Chi phí thanh lý và nhượng bán TSCĐ, giá trị còn lại TSCĐ	16.881.498.652	10.667.768.870
- Chi phí khác	14.117.499.490	1.708.522.610
Cộng	30.998.998.142	12.376.291.480

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2020	Năm 2019
a) Chi phí bán hàng	172.475.000	237.920.130
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (Nhà máy Tham Rốt)	48.000.000	147.997.000
- Chi phí bằng tiền khác (Nhà máy Nghĩa Trung)	124.475.000	89.923.130
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	17.928.080.139	17.034.574.456
- Chi phí nhân viên quản lý	6.932.207.733	5.821.865.241
- Chi phí vật liệu quản lý	222.180.024	155.381.098
- Chi phí đồ dùng văn phòng	351.167.947	520.051.804
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.942.148.736	3.775.854.264
- Chi phí thuê phí và lệ phí	150.870.135	149.929.741
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.040.768.618	951.307.858
- Chi phí bằng tiền khác	6.288.736.946	5.660.184.450
Cộng	18.100.555.139	17.272.494.586
9. Chi phí sản xuất kinh doanh đo đạc theo yếu tố	Năm 2020	Năm 2019
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	62.445.033.538	157.682.972.489
- Chi phí nhân công	99.246.951.931	96.890.994.383
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.935.472.801	32.714.415.226
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.801.438.302	19.657.242.846
- Chi phí bằng tiền khác	3.520.841.017	6.808.211.761
Cộng	231.949.737.589	313.753.836.705
(1) Tài khoản 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	62.445.033.538	152.159.187.478
(2) Tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp	95.887.429.251	91.069.129.142
(3) Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung	55.516.719.661	53.253.025.499
(4) Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng	172.475.000	237.920.130
(5) Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	17.928.080.139	17.034.574.456
Cộng	231.949.737.589	313.753.836.705
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2020	Năm 2019
(1) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	42.270.966.042	42.696.351.719
(2) Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN để tính LN chịu thuế	(1.595.943.637)	1.850.050.470
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	4.368.681.363	3.007.000.470
+ Chi phí không phục vụ sản xuất kinh doanh	368.681.363	7.000.470
+ Dự phòng chi phí Thuế, Kiểm toán, Thanh tra xuất toán	4.000.000.000	3.000.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	5.964.625.000	1.156.950.000
(3) Thu nhập tính thuế TNDN	40.675.022.405	44.546.402.189
(4) Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
(5) Thuế TNDN phải nộp thuế suất phổ thông	8.135.004.481	8.909.280.438
(6) Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.135.004.481	8.909.280.438
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm 2020	Năm 2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (ĐVT: đồng)

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
Cộng	0	0

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có.

3. Số tiền đi vay thực thu trong năm

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	29.000.000.000	54.570.000.000
Cộng	29.000.000.000	54.570.000.000

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

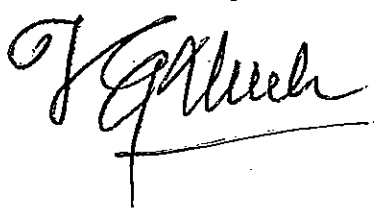
Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	78.570.000.000	62.500.000.000
Cộng	78.570.000.000	62.500.000.000

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có.
3. Thông tin về các bên liên quan: Không có.
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1): Không có.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Không có.
6. Thông tin về hoạt động liên tục: Hoạt động của Công ty liên tục từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.
7. Những thông tin khác (3): Không có.

Kế toán trưởng

Lập, ngày 31 tháng 01 năm 2021



Huỳnh Quang Vinh



Nguyễn Đông Dân

Ghi chú: Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ số chứng chỉ hành nghề.

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU SÔNG BÉ**

Địa chỉ: Quốc lộ 14, Minh Thành, Chơn Thành, Bình Phước
Mã số thuế: 3800 100 464

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Số tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Đơn vị tính: đồng Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
111	Tiền mặt	901.394.962	0	217.448.773.607	214.458.648.509	3.891.520.060	0
112	Tiền gửi ngân hàng	19.103.252.056	0	629.168.689.707	633.131.063.191	15.140.878.572	0
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123.000.000.000	0	175.000.000.000	160.000.000.000	138.000.000.000	0
131	Phải thu của khách hàng	36.561.584.440	0	327.868.767.789	333.177.802.958	31.252.549.271	0
133	Thuế GTGT được khấu trừ	0	0	3.596.317.824	3.596.317.824	0	0
138	Phải thu khác	95.583.983.628	0	13.163.337.043	12.071.233.551	96.676.087.120	0
141	Tạm ứng	1.439.793.533	0	90.664.150.541	90.913.066.617	1.190.877.457	0
152	Nguyên liệu và vật liệu	17.627.980	0	58.436.911.491	58.454.539.471	0	0
153	Công cụ và dụng cụ	244.077.801	0	4.317.022.960	4.525.616.077	35.484.684	0
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	0	502.865.488.790	502.865.488.790	0	0
155	Thành phẩm	43.273.900.000	0	209.840.475.759	231.642.375.759	21.472.000.000	0
156	Hàng hóa	0	0	0	0	0	0



Số tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
211	Tài sản cố định hữu hình	584.206.605.178	0	22.362.759.875	15.210.815.244	591.358.549.809	0
214	Hao mòn tài sản cố định	0	95.990.951.431	0	35.935.472.801	0	131.926.424.232
222	Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	0	0	0	0	0	0
241	Xây dựng cơ bản dở dang	37.051.863.330	0	25.707.405.759	23.879.706.283	38.879.562.806	0
242	Chi phí trả trước	196.870.731.534	0	3.105.414.627	8.944.214.016	191.931.932.145	0
331	Phải trả cho người bán	0	36.199.720.397	63.916.080.119	41.694.113.823	0	13.977.754.101
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	0	21.622.185.641	33.634.978.685	34.691.904.268	0	22.679.111.224
334	Phải trả người lao động	0	18.511.523.264	96.334.550.003	99.246.951.931	0	21.423.925.192
335	Chi phí phải trả	0	1.143.198.609	1.143.198.609	12.556.641.673	0	12.556.641.673
338	Phải trả phải nộp khác	0	45.729.817.313	33.969.097.467	27.416.392.687	0	39.177.112.533
341	Vay và nợ thuê tài chính	0	49.570.000.000	78.570.000.000	29.000.000.000	0	0
353	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	0	55.525.497.787	6.898.594.818	24.599.650.000	0	73.226.552.969
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	813.961.920.000	0	0	0	813.961.920.000
414	Quỹ đầu tư phát triển	0	0	0	0	0	0
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	0	0	34.135.961.561	34.135.961.561	0	0
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			261.363.805.965	261.363.805.965	0	0
515	Doanh thu hoạt động tài chính			10.549.988.133	10.549.988.133	0	0

Số tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ 3	Có 4	Nợ 5	Có 6	Nợ 7	Có 8
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp						
622	Chi phí nhân công trực tiếp			62.445.033.538	62.445.033.538	0	
627	Chi phí sản xuất chung			95.887.429.251	95.887.429.251	0	
632	Giá vốn hàng bán			55.516.719.661	55.516.719.661	0	
635	Chi phí hoạt động tài chính			231.642.375.759	231.642.375.759	0	
641	Chi phí bán hàng			1.173.777.587	1.173.777.587	0	
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			172.475.000	172.475.000	0	
711	Thu nhập hoạt động khác			17.928.080.139	17.928.080.139	0	
811	Chi phí hoạt động khác			52.272.878.571	52.272.878.571	0	
821	Chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp			30.998.998.142	30.998.998.142	0	
911	Xác định kết quả kinh doanh			8.135.004.481	8.135.004.481	0	
	Tổng cộng:	1.138.254.814.442	1.138.254.814.442	3.784.421.215.930	3.784.421.215.930	1.128.929.441.924	1.128.929.441.924

Kế toán trưởng

Lập, ngày 31 tháng 01 năm 2021



Huỳnh Quang Vinh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đông Dân



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU SÔNG BÉ**

Địa chỉ: Quốc lộ 14, Minh Thành, Chơn Thành, Bình Phước

Mã số thuế: 3800 100 464

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH CHI TIẾT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Số tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Đơn vị tính: đồng Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
111	Tiền mặt	901.394.962	0	217.448.773.607	214.458.648.509	3.891.520.060	0
1111	Tiền việt nam	901.394.962	0	217.448.773.607	214.458.648.509	3.891.520.060	0
112	Tiền gửi ngân hàng	19.103.252.056	0	629.168.689.707	633.131.063.191	15.140.878.572	0
1121	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.103.252.056	0	629.168.689.707	633.131.063.191	15.140.878.572	0
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123.000.000.000	0	175.000.000.000	160.000.000.000	138.000.000.000	0
1281	Tiền gửi ngân hàng ba tháng trở xuống	50.000.000.000	0	170.000.000.000	90.000.000.000	130.000.000.000	0
1282	Tiền gửi ngân hàng sáu tháng trở xuống	70.000.000.000	0	0	70.000.000.000	0	0
1283	Trái phiếu kỳ hạn bảy năm nhận lãi sau	3.000.000.000	0	5.000.000.000	0	8.000.000.000	0
131	Phải thu của khách hàng	36.561.584.440	0	327.868.767.789	333.177.802.958	31.252.549.271	0
1311	Phải thu của khách hàng	36.561.584.440	0	327.868.767.789	333.177.802.958	31.252.549.271	0
133	Thuế GTGT được khấu trừ	0	0	3.596.317.824	3.596.317.824	0	0
133105	Thuế GTGT được khấu trừ 5%	0	0	69.990.557	69.990.557	0	0
133110	Thuế GTGT được khấu trừ 10%	0	0	3.526.327.267	3.526.327.267	0	0
138	Phải thu khác	95.583.983.628	0	13.163.337.043	12.071.233.551	96.676.087.120	0
1388	Phải thu khác	95.583.983.628	0	13.163.337.043	12.071.233.551	96.676.087.120	0
141	Tạm ứng	1.439.793.533	0	90.664.150.541	90.913.066.617	1.190.877.457	0
141BD	Tạm ứng của NT bù đắp	97.942.959	0	11.655.751.215	11.687.777.452	65.916.722	0
141CL	Tạm ứng của QL chất lượng	59.669.965	0	498.717.163	477.741.026	80.646.102	0
141HC	Tạm ứng của VP công ty	28.847.228	0	204.036.695	204.280.647	28.603.276	0
141LT	Tạm ứng của NT lộc thanh	78.806.993	0	5.017.743.267	5.022.645.764	73.904.496	0
141NB	Tạm ứng của NT nha bích	136.679.961	0	3.532.944.464	3.584.705.504	84.918.921	0

Số tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
		3	4	5	6	7	8
141NM	Tạm ứng của NM nghĩa trung	567.713.967	0	37.471.303.004	37.365.263.541	673.753.430	
141NT	Tạm ứng của NT nghĩa trung	70.474.553	0	10.701.958.297	10.589.298.340	183.134.510	
141TR	Tạm ứng của NM tham rút	399.657.907	0	18.753.067.649	19.152.725.556	0	
141VP	Tạm ứng của VP văn phòng	0	0	2.828.628.787	2.828.628.787	0	
152	Nguyên liệu và vật liệu	17.627.980	0	58.436.911.491	58.454.539.471	0	0
1521	Mủ nước thu mua tiêu điện	0	0	45.720.462.205	45.720.462.205	0	0
1522	Nhiên liệu các loại	13.620.205	0	3.241.241.872	3.254.862.077	0	
1523	Nguyên vật liệu nông nghiệp	0	0	8.419.005.848	8.419.005.848	0	
1524	Nguyên vật liệu chế biến	4.007.775	0	1.056.201.566	1.060.209.341	0	
153	Công cụ và dụng cụ	244.077.801	0	4.317.022.960	4.525.616.077	35.484.684	0
1531	Công cụ và dụng cụ nông nghiệp	201.761.740	0	2.853.994.333	3.055.756.073	0	
1532	Công cụ và dụng cụ chế biến mủ	6.586.568	0	358.647.100	365.233.668	0	
1533	Bảo hộ lao động công nhân trực tiếp	35.729.493	0	772.133.390	772.378.199	35.484.684	
1534	Trang phục bảo vệ và lao động gián tiếp	0	0	332.248.137	332.248.137	0	
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	0	502.865.488.790	502.865.488.790	0	0
154BD	Chi phí SXKDDD NT bù đắp	0	0	47.256.788.527	47.256.788.527	0	
154CL	Chi phí SXKDDD QL chất lượng	0	0	1.638.908.162	1.638.908.162	0	
154D1	Chi phí SXKDDD đại điện tham rút	0	0	21.224.927.906	21.224.927.906	0	
154D2	Chi phí SXKDDD đại điện nghĩa trung	0	0	128.738.326.182	128.738.326.182	0	
154LT	Chi phí SXKDDD NT lộc thanh	0	0	15.501.567.310	15.501.567.310	0	
154NB	Chi phí SXKDDD NT nha bích	0	0	8.193.641.273	8.193.641.273	0	
154NM	Chi phí SXKDDD NM nghĩa trung	0	0	25.684.554.386	25.684.554.386	0	
154NT	Chi phí SXKDDD NT nghĩa trung	0	0	57.953.002.367	57.953.002.367	0	
154T1	Chi phí SXKDDD tiêu điện tham rút	0	0	17.441.038.613	17.441.038.613	0	
154T2	Chi phí SXKDDD tiêu điện nghĩa trung	0	0	32.020.659.100	32.020.659.100	0	
154TH	Chi phí SXKDDD tổng hợp mủ nước	0	0	128.904.999.477	128.904.999.477	0	
154TN	Chi phí SXKDDD mủ tạp và mủ nước	0	0	10.415.523.958	10.415.523.958	0	
154TR	Chi phí SXKDDD NM tham rút	0	0	7.891.551.529	7.891.551.529	0	

Số tài khoản 1	Tên tài khoản 2	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ 3	Có 4	Nợ 5	Có 6	Nợ 7	Có 8
155	Thành phẩm	43.273.900.000	0	209.840.475.759	231.642.375.759	21.472.000.000	0
155D1	Mủ đại điền 3L NM tham rót	9.761.700.000	0	21.224.927.906	30.986.627.906	0	0
155D2	Mủ đại điền 3L NM nghĩa trung	8.678.000.000	0	128.738.326.182	115.944.326.182	21.472.000.000	0
155T1	Mủ tiêu điền 3L NM tham rót	11.913.000.000	0	17.441.038.613	29.354.038.613	0	0
155T2	Mủ tiêu điền 3L NM nghĩa trung	12.921.200.000	0	32.020.659.100	44.941.859.100	0	0
155TN	Mủ thành phẩm tạp và mủ nước	0	0	10.415.523.958	10.415.523.958	0	0
156	Hàng hóa	0	0	0	0	0	0
1561	Giá mua ngoài mủ thành phẩm 3L	0	0	0	0	0	0
211	Tài sản cố định hữu hình	584.206.605.178	0	22.362.759.875	15.210.815.244	591.358.549.809	0
2111	Nhà cửa vật kiến trúc	145.079.165.338	0	14.699.985.674	0	159.779.151.012	0
2112	Máy móc thiết bị	52.657.981.697	0	1.328.867.215	0	53.986.848.912	0
2113	Phương tiện vận tải và truyền dẫn	17.350.623.101	0	0	0	17.350.623.101	0
2114	Thiết bị dụng cụ quản lý	491.600.000	0	0	0	491.600.000	0
2115	Cây lâu năm súc vật làm việc và cho sản phẩm	368.627.235.042	0	6.333.906.936	15.210.815.244	359.750.326.784	0
214	Hao mòn tài sản cố định	0	95.990.951.431	0	35.935.472.801	0	131.926.424.232
2141	Hao mòn nhà cửa vật kiến trúc	0	43.069.335.334	0	15.021.181.790	0	59.090.517.124
2142	Hao mòn máy móc thiết bị	0	18.281.887.705	0	4.331.481.743	0	22.613.369.448
2143	Hao mòn phương tiện vận tải và truyền dẫn	0	11.292.500.104	0	1.661.080.860	0	12.953.580.964
2144	Hao mòn thiết bị dụng cụ quản lý	0	262.186.668	0	86.029.992	0	348.216.660
2145	Hao mòn cây lâu năm súc vật làm việc và cho sản phẩm	0	23.085.041.620	0	13.835.698.416	0	36.920.740.036
222	Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	0	0	0	0	0	0
2221	Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	0	0	0	0	0	0

Số tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
		3	4	5	6	7	8
241	Xây dựng cơ bản dở dang	37.051.863.330	0	25.707.405.759	23.879.706.283	38.879.562.806	0
241BD11	Vườn cây cao su 2011 bù đắp	252.246.379	0	0	252.246.379	0	0
241BD12	Vườn cây cao su 2012 bù đắp	365.757.257	0	0	365.757.257	0	0
241BD13	Vườn cây cao su 2013 bù đắp	0	0	498.060.617	0	498.060.617	0
241CTXD	Công trình xây dựng cơ bản dở dang	0	0	4.814.301.204	4.814.301.204	0	0
241LT10	Vườn cây cao su 2010 lộc thanh	312.012.536	0	0	312.012.536	0	0
241LT11	Vườn cây cao su 2011 lộc thanh	5.802.032.673	0	2.243.058.254	526.826.392	7.518.264.535	0
241LT12	Vườn cây cao su 2012 lộc thanh	9.919.056.508	0	899.017.542	2.881.092.197	7.936.981.853	0
241LT13	Vườn cây cao su 2013 lộc thanh	1.287.854.496	0	0	1.287.854.496	0	0
241NB16	Vườn cây cao su 2016 nha bích	4.832.161.601	0	867.163.987	0	5.699.325.588	0
241NB17	Vườn cây cao su 2017 nha bích	7.296.274.667	0	1.173.063.901	1.516.946.408	6.952.392.160	0
241NB18	Vườn cây cao su 2018 nha bích	3.177.193.653	0	1.041.133.918	0	4.218.327.571	0
241NB19	Vườn cây cao su 2019 nha bích	753.319.629	0	752.415.611	0	1.505.735.240	0
241NMNT	Nhà máy chế biến nghĩa trung	0	0	11.214.551.685	11.214.551.685	0	0
241NT12	Vườn cây cao su 2012 nghĩa trung	585.274.930	0	0	585.274.930	0	0
241NT13	Vườn cây cao su 2013 nghĩa trung	122.842.799	0	0	122.842.799	0	0
241NT16	Vườn cây cao su 2016 nghĩa trung	1.134.926.594	0	545.455.037	0	1.680.381.631	0
241RTBD	Rừng trồng cây keo lai bù đắp	6.350.338	0	61.259.534	0	67.609.872	0
241RTLTL	Rừng trồng cây keo lai lộc thanh	705.599.207	0	1.185.441.924	0	1.891.041.131	0
241RTNB	Rừng trồng cây giá ty nha bích	498.960.063	0	412.482.545	0	911.442.608	0
242	Chi phí trả trước	196.870.731.534	0	3.105.414.627	8.944.214.016	191.031.932.145	0
242BD	Tiền thuê đất trả trước một lần NT bù đắp	170.230.738.225	0	0	3.810.045.348	166.420.692.877	0
242CP	Giá trị lợi thế kinh doanh cổ phần hoá	22.932.634.894	0	0	2.548.070.544	20.384.564.350	0
242DH	Sửa chữa thường xuyên tài sản, máy móc, thiết bị	2.661.098.847	0	1.747.320.038	2.503.155.782	1.905.263.103	0
242KS	Hoạt động sản xuất khai thác khoáng sản	0	0	51.636.364	0	51.636.364	0
242NH	Công cụ dụng cụ phục vụ sản xuất và văn phòng	0	0	1.306.458.225	59.962.462	1.246.495.763	0
242TR	Tiền thuê đất trả trước một lần NM tham rót	1.046.259.568	0	0	22.979.880	1.023.279.688	0

Số tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
331	Phải trả cho người bán	0	36.199.720.397	63.916.080.119	41.694.113.823	0	13.977.754.101
3311	Phải trả cho người bán	0	36.199.720.397	63.916.080.119	41.694.113.823	0	13.977.754.101
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	0	21.622.185.641	33.634.978.685	34.691.904.268	0	22.679.111.224
333105	Thuế giá trị gia tăng phải nộp 5%	0	1.665.953.965	12.111.336.198	13.141.114.918	0	2.695.732.685
333110	Thuế giá trị gia tăng phải nộp 10%	0	0	2.139.970.685	2.139.970.685	0	0
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	7.945.733.009	7.945.733.009	7.450.709.231	0	7.450.709.231
3335	Thuế thu nhập cá nhân	386.941.516	0	50.000.000	261.231.170	175.710.346	0
3336	Thuế tài nguyên	76.100	0	90.398.098	96.374.044	0	5.199.846
3337	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	1.146.387.524	1.146.387.524	0	0
3338	Cổ tức, phần vốn nhà nước nộp ngân sách tỉnh	0	12.263.142.455	10.138.511.808	7.207.627.870	0	9.332.258.517
3339	Phi, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	135.073.828	12.641.363	3.248.488.826	0	3.370.921.291
334	Phải trả người lao động	0	18.511.523.264	96.334.550.003	99.246.951.931	0	21.423.925.192
3341	Phải trả người lao động	0	18.511.523.264	96.334.550.003	99.246.951.931	0	21.423.925.192
335	Chi phí phải trả	0	1.143.198.609	1.143.198.609	12.556.641.673	0	12.556.641.673
3351	Chi phí phải trả	0	1.143.198.609	1.143.198.609	12.556.641.673	0	12.556.641.673
338	Phải trả phải nộp khác	0	45.729.817.313	33.969.097.467	27.416.392.687	0	39.177.112.533
3382	Kinh phí công đoàn	0	209.919.520	1.209.919.520	1.089.508.922	0	89.508.922
3383	Bảo hiểm xã hội	0	0	13.907.485.139	13.907.485.139	0	0
3384	Bảo hiểm y tế	0	0	2.509.016.054	2.509.016.054	0	0
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	1.090.786.189	1.090.786.189	0	0
3388	Phải trả phải nộp khác	0	45.519.897.793	15.251.890.565	8.819.596.383	0	39.087.603.611

Số tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
		3	4	5	6	7	8
341	Vay và nợ thuê tài chính						
3411	Vay ngắn hạn 12 tháng trở xuống	0	49.570.000.000	78.570.000.000	29.000.000.000	0	0
3412	Vay dài hạn từ 12 tháng trở lên	0	8.900.000.000	37.900.000.000	29.000.000.000		0
353	Quỹ khen thưởng và phúc lợi						
3531	Quỹ khen thưởng	0	55.525.497.787	6.898.594.818	24.599.650.000	0	73.226.552.969
3532	Quỹ phúc lợi	0	27.782.134.596	5.662.420.000	12.144.221.000		34.263.935.596
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	0	27.648.370.410	1.236.174.818	12.193.781.000		38.605.976.592
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu						
4111	Vốn góp của chủ sở hữu	0	94.992.781	0	261.648.000		356.640.781
414	Quỹ đầu tư phát triển						
4141	Quỹ đầu tư phát triển	0	813.961.920.000	0	0	0	813.961.920.000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối						
4211	Lợi nhuận sau thuế kinh doanh chính	0	0	34.135.961.561	34.135.961.561	0	0
4212	Lợi nhuận sau thuế hoạt động khác	0	0	20.997.085.613	20.997.085.613		0
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ						
511D1	Doanh thu mũ đại điện 3L tham rót	0	0	261.363.805.965	261.363.805.965	0	0
511D2	Doanh thu mũ đại điện 3L nghĩa trung			31.151.258.205	31.151.258.205	0	
511T1	Doanh thu mũ tiêu điện 3L tham rót			145.404.116.595	145.404.116.595	0	
511T2	Doanh thu mũ tiêu điện 3L nghĩa trung			28.917.416.955	28.917.416.955	0	
511TN	Doanh thu bán mũ tạp và mũ nước			45.003.383.405	45.003.383.405	0	
511NG	Doanh thu bán mũ mua ngoài 3L			10.887.630.805	10.887.630.805	0	
				0	0	0	

Số tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
515	Doanh thu hoạt động tài chính	0	0	10.549.988.133	10.549.988.133	0	0
5151	Doanh thu hoạt động tài chính			4.585.363.133	4.585.363.133	0	0
5152	Doanh thu hợp đồng BCC trong chuỗi			5.964.625.000	5.964.625.000	0	0
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	0	0	62.445.033.538	62.445.033.538	0	0
621BD	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp NT bù đắp			3.875.711.096	3.875.711.096	0	0
621CL	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp QL chất lượng			111.748.206	111.748.206	0	0
621LT	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp NT lộc thanh			2.712.041.518	2.712.041.518	0	0
621NB	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp NT nha bích			636.105.233	636.105.233	0	0
621NM	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp NM nghĩa trung			3.838.973.604	3.838.973.604	0	0
621NT	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp NT nghĩa trung			4.651.536.553	4.651.536.553	0	0
621T1	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu điện tham rót			15.902.129.220	15.902.129.220	0	0
621T2	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu điện nghĩa trung			29.818.332.985	29.818.332.985	0	0
621TR	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp NM tham rót			898.455.123	898.455.123	0	0
622	Chi phí nhân công trực tiếp	0	0	95.887.429.251	95.887.429.251	0	0
622BD	Chi phí nhân công trực tiếp NT bù đắp			29.465.531.802	29.465.531.802	0	0
622CL	Chi phí nhân công trực tiếp QL chất lượng			951.359.179	951.359.179	0	0
622LT	Chi phí nhân công trực tiếp NT lộc thanh			10.601.944.161	10.601.944.161	0	0
622NB	Chi phí nhân công trực tiếp NT nha bích			6.394.362.130	6.394.362.130	0	0
622NM	Chi phí nhân công trực tiếp NM nghĩa trung			4.450.290.457	4.450.290.457	0	0
622NT	Chi phí nhân công trực tiếp NT nghĩa trung			42.195.427.175	42.195.427.175	0	0
622TR	Chi phí nhân công trực tiếp NM tham rót			1.828.514.347	1.828.514.347	0	0

Số tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
627	Chi phí sản xuất chung	0	0	55.516.719.661	55.516.719.661	0	0
627BD	Chi phí sản xuất chung NT bù đắp			14.143.449.016	14.143.449.016	0	0
627CL	Chi phí sản xuất chung QL chất lượng			575.800.777	575.800.777	0	0
627LT	Chi phí sản xuất chung NT lộc thạnh			4.109.683.774	4.109.683.774	0	0
627NB	Chi phí sản xuất chung NT nha bích			2.890.216.538	2.890.216.538	0	0
627NM	Chi phí sản xuất chung NM nghĩa trung			17.395.290.325	17.395.290.325	0	0
627NT	Chi phí sản xuất chung NT nghĩa trung			11.237.697.172	11.237.697.172	0	0
627TR	Chi phí sản xuất chung NM tham rót			5.164.582.059	5.164.582.059	0	0
632	Giá vốn hàng bán	0	0	231.642.375.759	231.642.375.759	0	0
632D1	Giá vốn bán mũ đại diện 3L tham rót			30.986.627.906	30.986.627.906	0	0
632D2	Giá vốn bán mũ đại diện 3L nghĩa trung			115.944.326.182	115.944.326.182	0	0
632T1	Giá vốn bán mũ tiêu diện 3L tham rót			29.354.038.613	29.354.038.613	0	0
632T2	Giá vốn bán mũ tiêu diện 3L nghĩa trung			44.941.859.100	44.941.859.100	0	0
632TN	Giá vốn bán mũ tạp và mũ nước			10.415.523.958	10.415.523.958	0	0
632NG	Giá vốn hàng bán mua ngoài mũ 3L			0	0	0	0
635	Chi phí hoạt động tài chính	0	0	1.173.777.587	1.173.777.587	0	0
6351	Chi phí hoạt động tài chính			1.173.777.587	1.173.777.587	0	0
641	Chi phí bán hàng	0	0	172.475.000	172.475.000	0	0
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			48.000.000	48.000.000	0	0
6418	Chi phí bằng tiền khác			124.475.000	124.475.000	0	0

Số tài khoản 1	Tên tài khoản 2	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ 3	Có 4	Nợ 5	Có 6	Nợ 7	Có 8
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0	17.928.080.139	17.928.080.139	0	0
6421	Chi phí nhân viên quản lý			6.932.207.733	6.932.207.733	0	0
6422	Chi phí vật liệu quản lý			222.180.024	222.180.024	0	0
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			351.167.947	351.167.947	0	0
6424	Chi phí khấu hao tài sản cố định			2.942.148.736	2.942.148.736	0	0
6425	Chi phí thuê phí và lệ phí			150.870.135	150.870.135	0	0
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.040.768.618	1.040.768.618	0	0
6428	Chi phí bằng tiền khác			6.288.736.946	6.288.736.946	0	0
711	Thu nhập hoạt động khác	0	0	52.272.878.571	52.272.878.571	0	0
7111	Thu nhập hoạt động khác			52.272.878.571	52.272.878.571	0	0
811	Chi phí hoạt động khác	0	0	30.998.998.142	30.998.998.142	0	0
8111	Chi phí hoạt động khác			30.630.316.779	30.630.316.779	0	0
8119	Chi phí không tính thuế TNDN			368.681.363	368.681.363	0	0
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	8.135.004.481	8.135.004.481	0	0
8211	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			8.135.004.481	8.135.004.481	0	0
911	Xác định kết quả kinh doanh	0	0	324.186.672.669	324.186.672.669	0	0
9111	Xác định kết quả kinh doanh chính			271.913.794.098	271.913.794.098	0	0
9112	Xác định kết quả kinh doanh khác			52.272.878.571	52.272.878.571	0	0
	Tổng cộng:	1.138.254.814.442	1.138.254.814.442	3.784.421.215.930	3.784.421.215.930	1.128.929.441.924	1.128.929.441.924

Kế toán trưởng

Lập, ngày 31 tháng 01 năm 2021

Huỳnh Quang Vinh

Huỳnh Quang Vinh

Tổng Giám đốc

Nguyễn Đông Dân
 Nguyễn Đông Dân

1.03.03

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU SÔNG BÉ**

Địa chỉ: Quốc lộ 14, Minh Thành, Chơn Thành, Bình Phước

Mã số thuế: 3800 100 464

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC
NĂM 2020**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Tên tài khoản	Số còn phải thu	Số còn phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số còn phải thu	Số còn phải nộp
		năm trước chuyển qua	năm trước chuyển qua	trong năm	trong năm	chuyển qua năm sau	chuyển qua năm sau
1	2	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
		3	4	5	6	7	8
1. Thuế giá trị gia tăng phải nộp	3331	0	1.665.953.965	11.040.034.244	12.669.812.964		2.695.732.685
- Thuế GTGT phát sinh đầu ra				14.251.306.883	15.281.085.603		
- Thuế GTGT được khấu trừ				3.211.272.639	3.211.272.639		
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	3334	0	7.945.733.009	7.945.733.009	7.450.709.231		7.450.709.231
3. Thuế thu nhập cá nhân	3335	386.941.516	0	50.000.000	261.231.170	175.710.346	
4. Thuế tài nguyên	3336	776.100	0	90.398.098	96.374.044		5.199.846
5. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3337	0	0	1.146.387.524	1.146.387.524		0
6. Cổ tức phân vốn nhà nước nộp ngân sách tỉnh	3338	0	12.263.142.455	10.138.511.808	7.207.627.870		9.332.258.517
7. Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3339	0	135.073.828	12.641.363	3.248.488.826		3.370.921.291
Cộng		387.717.616	22.009.903.257	30.423.706.046	31.480.631.629	175.710.346	22.854.821.570

Kế toán trưởng



Huỳnh Quang Vinh

Lập, ngày 31 tháng 01 năm 2021



Nguyễn Đông Dân

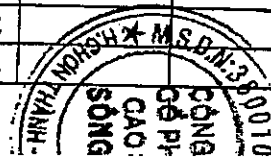
**CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU SÔNG BÉ**

Địa chỉ: Quốc lộ 14, Minh Thành, Chơn Thành, Bình Phước
Mã số thuế: 3800 100 464

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO CHỨNG TỪ NỘP THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP NHÀ NƯỚC
NĂM 2020**

Chứng từ		Các loại thuế	Tổng số tiền	Trong đó chia ra các loại thuế đã nộp							Nơi nộp thuế
Số	Ngày tháng năm			Thuế giá trị gia tăng-3331	Thuế thu nhập doanh nghiệp-3334	Thuế thu nhập cá nhân-3335	Thuế tài nguyên-3336	Thuế nhà đất và tiền thuế đất-3337	Cổ tức phần vốn nhà nước nộp ngân sách tỉnh-3338	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác 3339	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
PC3-00018	17/01/2020	Nộp thuế GTGT tháng 12/2019	1.665.953.965	1.665.953.965							
PC3-00014	06/03/2020	Nộp thuế GTGT tháng 12/2019	18.683.063	18.683.063							Cục Thuế
PC3-00036	19/03/2020	Nộp thuế GTGT tháng 02/2020	1.621.444	1.621.444							Cục Thuế
PC3-00037	20/08/2020	Nộp thuế GTGT tháng 07/2020	1.198.879.545	1.198.879.545							Cục Thuế
PC3-00032	18/09/2020	Nộp thuế GTGT tháng 03/2020 (hoãn nộp thuế do Covid)	1.896.566.387	1.896.566.387							Cục Thuế
PC3-00033	18/09/2020	Nộp thuế GTGT tháng 08/2020	2.331.172.412	2.331.172.412							Cục Thuế
PC3-00013	19/10/2020	Nộp thuế GTGT tháng 09/2020	749.905.259	749.905.259							Cục Thuế
PC3-00014	19/10/2020	Nộp thuế GTGT tháng 04/2020 (hoãn nộp thuế do Covid)	375.227.819	375.227.819							Cục Thuế
PC3-00035	20/11/2020	Nộp thuế GTGT tháng 10/2020	1.332.758.915	1.332.758.915							Cục Thuế
PC3-00046	21/12/2020	Nộp thuế GTGT tháng 11/2020	1.469.265.435	1.469.265.435							Cục Thuế
PC3-00001	03/02/2020	Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019	2.300.000.000		2.300.000.000						Cục Thuế
PC3-00002	03/02/2020	Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019	2.645.733.009		2.645.733.009						Cục Thuế
PC3-00004	04/02/2020	Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019	3.000.000.000		3.000.000.000						Cục Thuế
PC3-00032	20/11/2020	Nộp thuế thu nhập cá nhân 2020	50.000.000			50.000.000					Cục Thuế
PC3-00019	17/01/2020	Nộp tiền cấp quyền khai thác nước ngầm NM tham rút	7.447.600				7.447.600				Cục Thuế
PC3-00022	20/02/2020	Nộp thuế tài nguyên nước tháng 01	2.069.416				2.069.416				Bầu Bàng
PC3-00035	26/05/2020	Nộp tiền cấp quyền khai thác nước NM tham rút 2020 (TB4362)	59.513.400				59.513.400				Cục Thuế
PC3-00037	20/08/2020	Nộp thuế tài nguyên nước tháng 07	3.386.154				3.386.154				Bầu Bàng
PC3-00033	18/09/2020	Nộp thuế tài nguyên nước tháng 08	4.484.278				4.484.278				Cục Thuế
PC3-00013	19/10/2020	Nộp thuế tài nguyên nước tháng 09	4.243.776				4.243.776				Cục Thuế
PC3-00034	20/11/2020	Nộp thuế tài nguyên nước tháng 10	3.877.012				3.877.012				Cục Thuế
PC3-00046	21/12/2020	Nộp thuế tài nguyên nước tháng 11	5.376.462				5.376.462				Cục Thuế



Chứng từ		Các loại thuế	Tổng số tiền	Trong đó chia ra các loại thuế đã nộp							Nơi nộp thuế
Số	Ngày tháng năm			Thuế giá trị gia tăng-3331	Thuế thu nhập doanh nghiệp-3334	Thuế thu nhập cá nhân- 3335	Thuế tài nguyên-3336	Thuế nhà đất và tiền thuế đất-3337	Cổ tức phân vốn nhà nước nộp ngân sách tỉnh-3338	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác 3339	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
PC3-00039	20/03/2020	Nộp tiền thuế đất Nhà máy chế biến Nghĩa Trung	252.549					252.549			
PC3-00039	20/03/2020	Nộp tiền thuế đất Nông trường Nghĩa Trung	22.061.861					22.061.861			Bù Đàng
PC3-00030	26/05/2020	Nộp tiền thuế đất Nhà máy tham rót năm 2020	434.630.116					434.630.116			Bù Đàng
PC3-00031	26/05/2020	Nộp tiền thuế đất ở đồng phú NT nha bích 2020	160.658.561					160.658.561			Bàu Bàng
PC3-00032	26/05/2020	Nộp tiền thuế đất ở đồng xoài NT nha bích 2020	13.625.030					13.625.030			Đồng Phú
PC3-00033	26/05/2020	Nộp tiền thuế đất Nông trường bù đắp năm 2020	357.885.367					357.885.367			Đồng Xoài
PC3-00034	26/05/2020	Nộp tiền thuế đất phi nông nghiệp NM tham rót 2020	9.403.904					9.403.904			Bù Đốp
PC3-00005	02/07/2020	Nộp tiền thuế đất diện tích 55966.80m2-thuế công thành	137.858.059					137.858.059			Bàu Bàng
PC3-00001	03/08/2020	Nộp tiền thuế đất phi nông nghiệp VP công ty-thuế công thành	10.012.076					10.012.076			Chơn Thành
PC3-00041	25/11/2020	Nộp tiền thuế đất đồng phú Nha Bích 2020 (TM3601)	1					10.012.076			Chơn Thành
PC3-00001	03/11/2020	Nộp cổ tức cho phần vốn nhà nước năm 2019	9.704.901.287					1			Đồng Phú
HT6-00004	30/11/2020	Cục Thuế hoàn LNST nộp thừa 2018 chuyển nộp cổ tức 2019	433.610.521						9.704.901.287		Cục Thuế
PC3-00018	17/01/2020	Nộp phí môn bài năm 2020-cục thuế	3.000.000						433.610.521		Cục Thuế
PC3-00018	22/07/2020	Nộp tiền chậm nộp các loại thuế - cục thuế	900							3.000.000	Cục Thuế
PC3-00018	22/07/2020	Nộp tiền chậm nộp các loại thuế - cục thuế	257.827							900	Cục Thuế
PC3-00019	22/07/2020	Nộp tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	6.735.653							257.827	Cục Thuế
PC3-00029	19/11/2020	Nộp tiền chậm nộp các loại thuế tiêu mục 4944	1.080.149							6.735.653	Cục Thuế
PC3-00030	19/11/2020	Nộp tiền chậm nộp các loại thuế tiêu mục 4944	65.195							1.080.149	Chơn Thành
PC3-00030	19/11/2020	Nộp tiền chậm nộp các loại thuế tiêu mục 4924	1.501.639							65.195	Bàu Bàng
										1.501.639	Bàu Bàng
		Cộng	30.423.706.046	11.040.034.244	7.945.733.009	50.000.000	90.398.098	1.146.387.524	10.138.511.808	12.641.363	66.961.000
		Tiểu mục		1701	1052	1001	1558				
		Chênh lệch	0	0	0	0	0	0	1154		1.146.387.524
										0	2.646.983

Kê toán trưởng

(Handwritten signature)

Huỳnh Quang Vĩnh

Lập, ngày 31 tháng 01 năm 2021

